

CHƯƠNG IV

**BỘ NỘI VỤ TRONG NHỮNG NĂM MIỀN BẮC KHÔI
PHỤC KINH TẾ, CẢI TẠO QUAN HỆ
SẢN XUẤT, ĐẤU TRANH THỐNG NHẤT
NƯỚC NHÀ (1955-1960)**

Kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi. Hiệp định Giơnevơ được ký kết, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, miền Nam tạm thời dưới quyền kiểm soát của đối phương chờ tổng tuyển cử, thống nhất đất nước. Song, đế quốc Mỹ đã phá hoại Hiệp định, hắt cẳng Pháp, dựng chính quyền tay sai, biến miền Nam thành thuộc địa và căn cứ quân sự kiểu mới. Đất nước bị chia cắt làm hai miền, cách mạng nước ta bước vào giai đoạn mới, thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà. Để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng thời kỳ mới, vấn đề đặt ra phải nhanh chóng xây dựng, củng cố Nhà nước vững mạnh để tổ chức, quản lý công cuộc xây dựng đất nước. Thực hiện xây dựng bộ máy chính quyền từ Trung ương đến địa phương, chuyển nhiệm vụ từ đấu tranh giải phóng sang kiến thiết đất nước trong khi chưa có kinh nghiệm, thiếu cán bộ. Nhiệm vụ mới về quản lý hành chính nhà nước, quản lý kinh tế, xã hội đặt ra cho Bộ Nội vụ nhiệm vụ hết sức nặng nề trong công tác nội trị đất nước.

Từ chiến khu trở về Hà Nội, cơ quan Bộ làm việc tại số nhà 12 phố Ngô Quyền (có thời kỳ trụ sở là số 6 Ngô Quyền). Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của Bộ Nội vụ được xác định tại Sắc lệnh số 58 ngày 3-5-1946; Sắc

lệnh số 150/SL ngày 31-12-1949; Nghị định số 483-TTg ngày 11-3-1955 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ ngày 28-4-1959¹. Nhiệm vụ của Bộ được thể hiện trên 3 mặt tổ chức, cán bộ, dân sự: Nghiên cứu chỉ đạo thực hiện, chấn chỉnh, tăng cường cơ quan dân cử địa phương, thực hiện bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp; xây dựng, theo dõi thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương để đẩy mạnh hoạt động của chính quyền địa phương, nghiên cứu xây dựng tổ chức chính quyền các cấp cơ sở, huấn luyện hành chính cho cán bộ huyện và cán bộ cơ sở. Giúp Chính phủ nghiên cứu, theo dõi, thực hiện chính sách cán bộ của Đảng, Chính phủ ở cơ quan nhà nước; quản lý một số loại cán bộ, xây dựng chế độ lương, trợ cấp xã hội ở khu vực hành chính, sự nghiệp; tham gia ý kiến về chế độ lương, trợ cấp khu vực sản xuất. Nghiên cứu, theo dõi thực hiện quyền lập hội, hội hạp và tham gia ý kiến với các Bộ, các ngành trong việc nghiên cứu các quyền tự do dân chủ khác. Nghiên cứu, theo dõi thực hiện chính sách đối với quân nhân phục viên về xã, Việt kiều về nước, công nhân Âu - Phi; nghiên cứu theo dõi chế độ hộ tịch, lạc quyền và tham gia ý kiến cùng các Bộ, ngành giải quyết công tác có tính chất dân sự khác. Ngoài ra, do tình hình chính trị đất nước, một số nhiệm vụ cụ thể của Bộ chưa được ghi chi tiết trong các văn bản như tham gia công tác giảm tô, cải cách ruộng đất, chỉnh đốn tổ chức, ngoại kiều, quốc tịch, tập kết, biên giới. Đồng thời, nhiệm vụ của Bộ tiếp tục được bổ sung trong quá trình củng cố, kiện toàn tổ chức của Chính phủ và bộ máy quản lý nhà nước. Lãnh đạo Bộ có Bộ trưởng Phan Kế Toại, Thứ trưởng Lê Văn Lương, Thứ trưởng Phạm Văn Bạch².

1. Hồ sơ số 2748; hồ sơ số 145; công báo số 21, 1959, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

2. Công báo số 4, 1954, tr. 22; công báo số 9, 1954, tr. 87, phòng Bộ Nội vụ, Trung

I- XÂY DỰNG, Củng cố tổ chức bộ máy hành chính nhà nước Trung ương

1. Xây dựng bộ máy và quản lý biên chế hành chính nhà nước

Từ chiến tranh chuyển sang hoà bình, thực hiện nhiệm vụ xây dựng miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà đặt ra những yêu cầu mới về xây dựng tổ chức bộ máy hành chính nhà nước. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: chúng ta còn thiếu kinh nghiệm về quản lý hành chính. Vì vậy phải vừa làm vừa rút kinh nghiệm. Nhiệm vụ xây dựng tổ chức bộ máy hành chính nhà nước để quản lý các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá; đối nội, đối ngoại... đòi hỏi ở Bộ Nội vụ rất lớn.

Bộ Nội vụ đã tham mưu giúp Hội đồng Chính phủ củng cố, bổ sung các Bộ và xây dựng các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ để kịp thời quản lý đất nước sau giải phóng. Từng bước nghiên cứu tham mưu để Hội đồng Chính phủ trình Quốc hội tổ chức bộ máy Chính phủ nhiệm kỳ mới. Đầu năm 1955 tăng thêm một số Bộ và cơ quan ngang Bộ trong Hội đồng Chính phủ: Bộ Công an, Bộ Công nghiệp, Bộ Kiến trúc và Thủy lợi, Bộ Văn hoá, Bộ Thương nghiệp; Ngân hàng Nhà nước. Một số Bộ được củng cố, tổ chức lại như Bộ Canh nông chuyển thành Bộ Nông lâm; Bộ Giao thông công chính chuyển thành Bộ Giao thông và Bưu điện; Bộ Kinh tế được tổ chức lại thành các Bộ: Công nghiệp, Thương nghiệp.

Bộ đã giúp Chính phủ kiện toàn một số cơ quan cũ và lập mới một số cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ làm nhiệm vụ quản lý nhà nước trên các lĩnh vực như Nha liên lạc Chính phủ, Ban Thể dục thể thao Trung ương. Cục vật tư, Ủy ban kế hoạch, Ban Thanh tra Trung ương, Ban Dân tộc... Một số tổ chức làm nhiệm vụ chính trị, xã hội, sự nghiệp như: Việt Nam Thông tấn xã,

Đài phát thanh, Ban Quan hệ Bắc Nam, Ban Giao thương quốc tế, Cục Chuyên gia, Nha Khí tượng thủy văn, Trường Đại học Nhân dân... các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ lên tới con số 20. Cùng với việc củng cố, kiện toàn và lập mới các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ đã xuất hiện tình trạng tăng đột biến số lượng cán bộ, nhân viên các cơ quan hành chính nhà nước. Nhiệm vụ mới đặt ra cho Bộ Nội vụ là kiểm soát, quản lý số lượng biên chế đội ngũ cán bộ, nhân viên tăng lên quá mức.

Từ đầu năm 1956 cùng với việc nghiên cứu củng cố, kiện toàn các cơ quan, Bộ Nội vụ tập trung quản lý biên chế các cơ quan dân chính Đảng từ Trung ương đến địa phương. Bộ đã tập hợp số lượng biên chế và mức tăng từng tháng. Năm 1955 số biên chế cơ quan hành chính tăng gấp đôi so với năm 1954. Trong 9 tháng đầu năm 1956 bình quân mỗi tháng tăng gần 1.100 người. Số biên chế đến tháng 9 năm 1956 là hơn 100.000 người thuộc các cơ quan dân chính Đảng từ Trung ương đến địa phương. Nếu tính cả số gần 27.000 cán bộ tham gia cải cách ruộng đất và xây dựng các Khu tự trị thì tổng số lên đến gần 135.000 người. Báo cáo của Bộ đã nhận định: “Biên chế hành chính sự nghiệp tăng nhanh vượt quá mức tỷ lệ trung bình so với dân số”¹. Trước tình hình đó, Bộ đề xuất phương châm quản lý biên chế: năm 1957 không tuyển thêm người, giảm biên chế hành chính hợp lý hoá và tăng cường đúng mức biên chế sự nghiệp, điều chỉnh nơi thừa sang nơi thiếu, sửa đổi lề lối làm việc... Đồng thời đưa ra 17 biện pháp quản lý biên chế như rút bớt số lượng cán bộ đoàn cải cách ruộng đất, cán bộ đi xây dựng các khu tự trị, ngành công an giảm quân các đồn, giảm cán bộ hộ khẩu, giảm biên chế cấp khu, chuyển các đơn vị hoạt động văn hóa, kỹ thuật sang doanh nghiệp, ngăn chặn việc chiếu cố lấy người nhà của cán bộ vào cơ quan...

tâm Lưu trữ quốc gia III.

1. Hồ sơ số 1044, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

Năm 1957, Bộ Nội vụ đã thực hiện quản lý bằng biện pháp lập thống kê tình hình tăng, giảm biên chế của từng cơ quan. Một số cơ quan được ấn định số lượng phải giảm rất cụ thể như Ủy ban cải cách ruộng đất giảm từ hơn 20.000 người còn 3.200 người; quản lý số tăng của một số cơ quan như Ban Tôn giáo tăng thêm 15 người, Cục Chuyên gia tăng 13 người, Bộ Văn hoá tăng 20 người, Ban Quan hệ Bắc Nam tăng 200 người... Bộ Nội vụ đã tham mưu đề Hội đồng Chính phủ lập Ủy ban điều chỉnh biên chế Trung ương làm nhiệm vụ điều chỉnh kiểm soát biên chế, Văn phòng đặt tại Bộ Nội vụ. Tuy nhiên, biên chế gắn liền với tổ chức, không quản lý việc thành lập các cơ quan tổ chức nên không giảm được biên chế. Thực tế hoạt động của Ủy ban điều chỉnh biên chế không đem lại hiệu quả. Ngày 31-3-1958, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 168/TTg về tổ chức hoạt động của Ủy ban kiện toàn tổ chức Trung ương thay cho Ủy ban điều chỉnh biên chế. Thứ trưởng Bộ Nội vụ là Ủy viên của Ủy ban này¹. Cùng với hoạt động của Ủy ban kiện toàn tổ chức Trung ương, Bộ Nội vụ đã xây dựng Điều lệ tổ chức bộ máy và biên chế nhân viên công tác của khu vực hành chính sự nghiệp². Điều lệ quy định nguyên tắc về bộ máy biên chế thực hiện quản lý theo luật. Bộ Nội vụ được Chính phủ uỷ nhiệm quản lý thống nhất bộ máy và biên chế. Quy định nguyên tắc xây dựng bộ máy, nguyên tắc xây dựng biên chế, tuyển dụng theo thể lệ tiêu chuẩn; quy định việc thành lập Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ; quy định tổ chức các Vụ, Cục, Viện, Văn phòng trong các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ; quy định tổ chức các khoa, phòng ở các trường đại học, bệnh viện; quy định tổ chức cơ quan chuyên môn của Ủy ban hành chính khu, tỉnh, huyện... Mặt khác, Bộ Nội vụ

1. Công báo số 12, 1958, tr. 168-169, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

2. Hồ sơ số 1046, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

xây dựng đề án chấn chỉnh sinh hoạt, hội họp trong các cơ quan nhằm cải tiến lề lối làm việc góp phần kiện toàn tổ chức, tinh giản biên chế. Đến cuối năm 1959 về căn bản đã kiểm soát được việc tăng, giảm biên chế.

Quá trình xây dựng và theo dõi thực hiện Điều lệ về tổ chức bộ máy và biên chế là bước chuẩn bị quan trọng để Bộ Nội vụ tham mưu xây dựng Dự thảo Luật Tổ chức Hội đồng Chính phủ. Trên cơ sở Hiến pháp 1959 được ban hành, Bộ Nội vụ nghiên cứu tham mưu xây dựng tổ chức bộ máy của Chính phủ nhiệm kỳ khoá II. Các Bộ trong Hội đồng Chính phủ được điều chỉnh sắp xếp lại. Có thêm các cơ quan ngang Bộ và cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ. Các Bộ khối kinh tế, kỹ thuật được điều chỉnh các chức năng, nhiệm vụ và lập mới gồm: Bộ Nông nghiệp, Bộ Nông trường, Bộ Thủy lợi và điện lực, Bộ Công nghiệp nặng, Bộ Công nghiệp nhẹ, Bộ Kiến trúc, Bộ Nội thương, Bộ Ngoại thương. Một số cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ trước đây được nâng lên thành cơ quan ngang Bộ như: Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Ủy ban Khoa học Nhà nước, Ủy ban Dân tộc, Ủy ban Thanh tra, Ủy ban Thống nhất, Ngân hàng Nhà nước. Một số cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ được kiện toàn nâng cấp như: Cục Vật tư thành Tổng cục Vật tư, Vụ Liên lạc văn hoá với nước ngoài thành Ủy ban Liên lạc văn hóa với nước ngoài, Ban Thể dục thể thao Trung ương thành Ủy ban Thể dục thể thao Trung ương. Một số cơ quan lập mới là: Tổng cục địa chất, Tổng cục lâm nghiệp, Tổng cục Thủy sản. Tính chung Hội đồng Chính phủ có 24 Bộ và cơ quan ngang Bộ, có 6 cơ quan trực thuộc.

Bộ Nội vụ đã tham mưu giúp Hội đồng Chính phủ trình Quốc hội khoá II kỳ họp thứ nhất ngày 14-7-1960 thông qua luật Tổ chức Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà. Luật có 12 điều quy định thể thức Hội đồng Chính phủ; xác định các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc và thể thức tổ chức các cơ quan này; xác định thể thức hoạt động của Hội đồng Chính phủ; quyền hạn của Hội đồng Chính phủ, Thường vụ Hội đồng Chính

phủ, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc. Về bộ máy hoạt động của Hội đồng Chính phủ và Thủ tướng là Văn phòng Phủ Thủ tướng và các Văn phòng nghiên cứu, theo dõi từng lĩnh vực công tác có Bộ trưởng Phủ Thủ tướng; chủ nhiệm Văn phòng là Bộ trưởng và các Thứ trưởng nhưng không được xác định trong cơ cấu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ của Hội đồng Chính phủ.

Sau 5 năm thực hiện hàn gắn vết thương chiến tranh và khôi phục kinh tế, Bộ Nội vụ đã góp phần tích cực vào xây dựng tổ chức bộ máy hành chính nhà nước phục vụ thời kỳ phát triển mới, triển khai kế hoạch 5 năm lần thứ nhất xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

2. Công tác cán bộ và chế độ tiền lương

Năm 1955, đội ngũ cán bộ, nhân viên các cơ quan Trung ương là 48.359 người, cán bộ công nhân viên cơ quan sau hoà bình lập lại tăng thêm 31.826 người. Bộ Nội vụ tham gia điều động đi phát động quần chúng và cải cách ruộng đất là 3.056 người¹. Đáp ứng yêu cầu cán bộ năm 1956, Bộ thực hiện điều động bổ sung cho các ngành, các cấp là 12.332 cán bộ gồm kỹ thuật, chuyên môn, nhân viên hành chính. Nguồn chính là cán bộ miền Nam, bộ đội chuyển ngành. Đồng thời Bộ rất chú trọng Việt kiều, tuyển dụng mới ở các lớp học chuyên môn². Năm 1956, Bộ nghiên cứu, xét duyệt, đề bạt tổng số 855 người (674 cán bộ Trung ương, 64 cán bộ khu và 62 cán bộ tỉnh)³.

Thực hiện Nghị quyết 17, Nghị quyết 18 và Chỉ thị 21 CT/TU ngày 9-6-1955 của Ban Bí thư Trung ương về công tác tổ chức cán bộ trong tình hình mới, phục vụ cho kế hoạch nhà nước, nhiệm vụ của Bộ Nội vụ phải bảo đảm cung cấp đủ cán bộ đáp ứng nhu cầu cho các ngành, các cấp về số lượng và

chất lượng. Bộ nghiên cứu, thực hiện kế hoạch điều động, phân phối đào tạo, đề bạt đủ số cán bộ cung cấp kịp thời cho công tác cải cách ruộng đất, phục hồi kinh tế và công tác của các khu tự trị. Trong 3 năm 1957-1960, việc điều chỉnh lực lượng cán bộ cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ đã được tiến hành tốt. Trong số hơn 22.000 cán bộ, công nhân viên đã bổ sung vào cơ quan Trung ương, hơn 70% tập trung cho các ngành kinh tế tài chính, văn hoá. Học sinh mới tốt nghiệp được phân phối về các ngành kiến thiết cơ bản, cơ sở sản xuất, cơ sở sự nghiệp. Các địa phương được bổ sung thêm 12.750 cán bộ, nhân viên. Khi giải thể các khu, một số cán bộ nòng cốt ở Trung ương, bộ đội chuyển ngành đều đưa về tăng cường cho địa phương phục vụ công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là phong trào hợp tác hoá nông nghiệp. Riêng các tỉnh miền núi được bổ sung hơn 3.000 cán bộ chính trị sơ cấp và cơ sở, hàng ngàn cán bộ chuyên môn kỹ thuật. Việc điều chỉnh giữa các ngành có liên quan về nghiệp vụ còn làm được ít. Việc tuyển dụng chưa được kiểm tra chặt chẽ, còn thiếu hướng dẫn cụ thể đối với miền núi. Trong quản lý cán bộ, Bộ đã thống kê hồ sơ, nắm lực lượng cán bộ về mọi mặt để có kế hoạch điều động, bổ sung, đề bạt, tuyển dụng, bố trí cán bộ đúng và kịp thời. Năm 1958, Bộ điều động bổ sung 11.988 người, phân phối cho cơ quan ở Trung ương và địa phương, bổ sung cho các trường chuyên nghiệp, bổ túc văn hoá, thực tập nước ngoài. Bộ đã chuyển một số đồng cán bộ, công nhân viên thuộc biên chế hành chính sang mặt trận sản xuất. Năm 1959 có yêu cầu cao về cán bộ cả số lượng và chất lượng, yêu cầu đề ra là 23.764 người, đáp ứng được 16.597 người, chủ yếu dựa vào sự điều chỉnh giữa các ngành, tuyển dụng mới và lấy số tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp, ở các trại an, điều dưỡng thương binh. Hướng điều động cán bộ chủ yếu là ngành kinh tế tài chính và các ngành mới phát triển, đồng thời có chú ý miền núi. Ngoài ra, trong năm 1959 còn đáp ứng được số lớn cán bộ cho công tác đột xuất như cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, điều tra dân số, quy hoạch sông Hồng, đặc biệt là tập

1. Hồ sơ số 937, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

2, 3. Hồ sơ số 1081, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

trung 3.000 cán bộ cho công tác đổi tiền. Năm 1959, Bộ tham gia xét duyệt đề bạt 517 trường, phó phòng; 99 chánh, phó giám đốc; 8 chánh phó văn phòng; 2 phó lãnh sự. Ở địa phương đã đề bạt 287 cán bộ, gồm chánh, phó giám đốc khu; chánh, phó văn phòng tỉnh; trưởng, phó phòng khu, tỉnh; trưởng, phó ty; chánh, phó chủ nhiệm; quản đốc; chánh, phó án, thẩm phán.

Bộ Nội vụ đã nghiên cứu, sử dụng số công chức lưu dụng làm việc tại các cơ quan Trung ương và các địa phương 18.983/19.643 người. Trong đó Hà Nội và các cơ quan Trung ương là 11.569 (nhiều nhất là ngành y tế 1.324 người); Hải Phòng 3.376. Qua kiểm tra ở Hà Nội, 1.280 công chức lưu dụng không đúng chính sách (có 681 người là chuyên môn quân sự, một số là binh sĩ miền Nam thôi việc chạy ra từ trước Hiệp định Giơnevơ, khai man công chức). Đã nghiên cứu sử dụng 6.866 người thuộc loại chuyên môn kỹ thuật¹. Thực hiện chỉ thị, chính sách của Đảng, Nhà nước, Bộ đã sử dụng 16.899 công chức lưu dụng. Đề bạt 52 giám đốc, phó giám đốc, phó quản đốc; trưởng, phó phòng; trưởng ty².

Thực hiện Thông tư số 1091-TTg ngày 23-10-1956 về nhiệm vụ quản lý và tổ chức phụ trách cán bộ, công nhân viên, học sinh, thương binh, bộ đội chuyển ngành và đồng bào miền Nam tập kết, Bộ Nội vụ được giao nhiệm vụ nắm tình hình cụ thể cán bộ, nhân viên miền Nam. Tổng cộng số người tập kết ra Bắc tính đến tháng 10-1955 là 167.525 người³. Bộ Nội vụ cùng Ban Quan hệ Bắc Nam quản lý phân công công tác đối với cán bộ về các cơ quan Trung ương, các công nông trường và về các địa phương. Bố trí việc làm cho đồng bào diện hồi hương, vượt tuyến, tham gia tổ chức các trường đào tạo con em miền Nam. Bộ đã chọn lọc cán bộ tổ chức 7 khoá đào tạo tại Trường Cán bộ

miền Nam (làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội) được hơn 10.000 người bao gồm trình độ cán bộ khu, cán bộ tỉnh, cán bộ huyện, xã⁴.

Theo chức năng nhiệm vụ, Bộ Nội vụ vừa có trách nhiệm chỉ đạo về huấn luyện nghiệp vụ hành chính cho cán bộ địa phương, đồng thời Bộ cũng tham gia công tác chiêu sinh các trường đại học, chuyên nghiệp. Bộ Nội vụ giúp các ngành chỉ đạo việc lựa chọn cán bộ, bộ đội cho các trường đại học, chuyên nghiệp và việc chọn học sinh đi học ở nước ngoài. Về đào tạo cán bộ chuyên môn nghiệp vụ trong 3 năm 1957-1960, tuyển vào các trường đại học 12.469 người, trong đó có 3.119 là cán bộ và bộ đội (25%); trung cấp 34.382 người, trong đó có 6.139 là cán bộ; đi học nước ngoài 5.068 người, trong đó có 2.935 là cán bộ và bộ đội (60%). Chất lượng chính trị các trường có bảo đảm hơn, tỷ lệ miền Nam, người dân tộc thiểu số được chú ý. Cùng với công tác đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, đã đẩy mạnh việc học bổ túc văn hoá cho cán bộ có học vấn thấp.

Bộ Nội vụ tham gia theo hình thức công văn thoả thuận với các Bộ đề bạt trưởng, phó phòng. Năm 1959, đã giải quyết được số lớn yêu cầu cấp bách, làm cho công tác của các ngành, địa phương được bảo đảm, đi sâu nghiên cứu bố trí cán bộ thích hợp, phát hiện sử dụng chưa hợp lý để điều chỉnh. Đồng thời có chủ trương kịp thời giao cho các tỉnh, thành tự đào tạo cán bộ địa phương.

Trong việc đề bạt, các cơ quan địa phương chú ý cán bộ trẻ, cán bộ lâu năm, cán bộ miền Nam, cán bộ người dân tộc thiểu số, cán bộ ngoài Đảng. Việc đề bạt cán bộ trong ngành, trưởng thành từ cơ sở lên được chú ý. Từ năm 1959 -1960, việc đề bạt có nhiều tiến bộ, đảm bảo đúng phương châm, tiêu chuẩn, đi sâu tìm hiểu, cất nhắc thận trọng và mạnh dạn đề bạt cán bộ trẻ, cán bộ kỹ thuật, ưu tú. Tuy nhiên vẫn có mặt hạn chế nhất định như đề bạt gương

1. Hồ sơ số 1001, phòng Bộ Nội vụ Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

2. Hồ sơ số 980, phòng Bộ Nội vụ Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

3. Hồ sơ số 925, phòng Bộ Nội vụ Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

4. Hồ sơ số 948, phòng Bộ Nội vụ Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

ép, đề bạt để giải quyết lương, chưa có nguồn dự trữ bồi dưỡng để đề bạt trong thời gian tới. Việc nghiên cứu giải quyết điều chỉnh, bổ sung hay cho từ chức các uỷ viên Uỷ ban hành chính, chưa có văn bản pháp quy phù hợp với tinh thần Hiến pháp mới nên còn làm theo thủ tục cũ. Việc xét duyệt đề bạt các trưởng, phó phòng ở các ngành Trung ương đối với Bộ Nội vụ có khó khăn vì không trực tiếp quản lý cá nhân cán bộ.

3. Công tác tiền lương và chế độ, chính sách đối với cán bộ

Sau hoà bình, có chế độ phụ cấp đất đai tạm thời cho cán bộ, công nhân viên thành phố, đô thị vùng mới giải phóng nhưng ở vùng tự do cũ thì giữ nguyên mức sinh hoạt phí tối thiểu. Đó là tình trạng bất hợp lý giữa các địa phương. Để giải quyết vấn đề này, Bộ Nội vụ cùng Bộ Tài chính đã ra Thông tư liên Bộ số 185/LB ngày 7-8-1955 về điều chỉnh tạm thời sinh hoạt phí và phụ cấp của cán bộ, công nhân viên chức cũ. Để giảm bớt khó khăn cho các gia đình cán bộ ở Trung ương, năm 1955 Bộ Nội vụ đã tìm việc làm phụ động cho 503 người¹. Trong kháng chiến, tài chính gặp khó khăn, vật giá không ổn định, Chính phủ cho thi hành việc trả lương theo chế độ bán cung cấp. Từ ngày 1-7-1955, chế độ lương mới ban hành bảo đảm tương đối đầy đủ cho mỗi người về các mặt. Trước ngày 1-7-1955, các khoản truy lĩnh về hiện vật đã được giải quyết. Vì vậy, Bộ Nội vụ cùng các Bộ ra Thông tư liên Bộ số 261-TT-LB/NV-LĐ-TC ngày 21-3-1956 về đình chỉ cấp phát các khoản bằng hiện vật đối với cán bộ, công nhân viên các cơ quan. Quy định này huỷ bỏ tất cả các văn bản đã ban hành về chế độ cấp phát hiện vật cho toàn thể cán bộ, công nhân viên các cơ quan². Bộ Nội vụ cùng Bộ Lao động ra Nghị định liên Bộ số 58-LĐ-LB ngày 30-4-1956 ấn định phụ cấp đặc biệt cho công nhân,

nhân viên các đoàn và các đội công tác địa chất, khảo sát cầu đường và điều tra rừng. Bộ tham gia xây dựng chế độ phụ cấp khu vực cho cán bộ, công nhân viên công tác ở miền núi, hướng dẫn thực hiện Nghị định liên Bộ số 93-LB-NĐ/NV-LĐ-TC ngày 27-6-1956, Thông tư liên Bộ số 12- TT-LB của Bộ Nội vụ - Lao động - Tài chính ngày 5-7-1956 quy định chế độ thù lao cho cán bộ, nhân viên làm thêm giờ. Bộ Nội vụ ra Nghị định số 4173- PQC ngày 23-10-1956 hướng dẫn thực hiện quy định tạm thời chế độ bồi dưỡng cho cán bộ, công nhân viên đau ốm nằm viện³. Bộ Nội vụ ra Thông tư số 17-NV-TT ngày 30-3-1957 về việc thi hành Nghị định liên Bộ số 152-NĐ-LB ngày 20-3-1957 của Bộ Nội vụ - Giáo dục -Tài chính - Lao động về chế độ sinh hoạt phí cho cán bộ, nhân viên, công nhân được cử đi học các trường chuyên nghiệp. Bộ ra Thông tư số 33-NV-TT ngày 14-10-1957 ban hành chế độ phụ cấp, trợ cấp cho cán bộ, nhân viên, công nhân đi học các trường chuyên nghiệp. Để giải quyết tình trạng không hợp lý cho những người chưa được hưởng lương chính thức, Bộ Nội vụ cùng Bộ Tài chính, Bộ Lao động ra Thông tư liên Bộ số 998-TT-LB ngày 1-9-1956 về quyết định tạm thời tiêu chuẩn lương tối thiểu cho cán bộ, công nhân viên công tác ở nước ngoài.

Từ năm 1955, Bộ Nội vụ cùng Bộ Tài chính, Bộ Lao động nghiên cứu đề cải thiện chế độ tiền lương, phụ cấp của cán bộ. Bộ đã hoàn thành và được Chính phủ thông qua biểu cấp phí 17 bậc thay cho 25 bậc và 12 bậc trước đó, làm thí điểm sắp xếp cấp bậc, hoàn thành cấp biểu phí kỹ thuật cho ngành kỹ thuật, xây dựng, y tế, giáo dục, xây dựng cấp phí tối thiểu, tối đa, thống nhất cấp phí cho cán bộ miền Nam, xây dựng lương tuyên dụng, quy định cấp phí cho những cán bộ cần chiếu cố. Bộ Nội vụ tham gia nghiên cứu và đề nghị Thủ tướng phủ ra Nghị định số 1061-TTg ngày 27-9-1956 quy định lại việc

1. Hồ sơ số 111, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

2. Công báo số 6, 1956, tr. 67-68.

3. Công báo số 19, 1956, tr. 185-186; công báo số 20, 1956, tr.190-191; công báo số 34, 1956, tr. 320-321.

sắp xếp các cán bộ giữ chức vụ điều khiển ở các cơ quan Trung ương, khu, tỉnh, thành phố vào thang lương 17 bậc. Đặt các thang lương sắp xếp cho cán bộ, nhân viên từ Trung ương tới các địa phương nhằm cải thiện đời sống, khuyến khích đẩy mạnh sản xuất và công tác, thực hiện kế hoạch nhà nước, thống nhất chế độ lương, giảm bớt tính bình quân và những điểm không hợp lý, dần thực hiện chế độ tiền lương theo nguyên tắc phân phối theo lao động. Bộ Nội vụ tham gia hướng dẫn Nghị định số 270-TTg ngày 31-5-1958 về quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ lương cho khu vực hành chính, sự nghiệp. Ngày 3-7-1958, Bộ ra Thông tư số 46-NV-CB sắp xếp cấp bậc cho cán bộ, công nhân viên cơ quan thuộc khu vực hành chính, sự nghiệp. Bộ hướng dẫn thực hiện trong tháng 7-1958 về nội dung cải tiến các thang lương, mức lương, tiêu chuẩn để cấp bậc cùng với các đối tượng, phương pháp sắp xếp vào từng loại thang lương¹.

Ngày 17-3-1960, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 16-NV-CB hướng dẫn giải quyết những người làm theo hợp đồng, phụ động, tạm tuyển có tính chất thường xuyên lâu dài². Bộ tham gia hướng dẫn thực hiện Nghị quyết về cải tiến chế độ lương và tăng lương ban hành ngày 27-4-1960 nhằm cải thiện thêm một bước đời sống cán bộ, công nhân viên chức³. Cải tiến các thang lương cho gọn, quán triệt thêm một bước nguyên tắc phân phối theo lao động, giảm bớt tính chất bình quân và bất hợp lý. Thống nhất chế độ lương và bảo hiểm xã hội phúc lợi tăng cường kế hoạch hoá lao động tiền lương và công tác quản lý kinh tế. Cải tiến chế độ trợ cấp, phụ cấp. Thực hiện chỉ tiêu tăng lương của kế hoạch nhà nước 3 năm, tăng 25% so với lương bình quân năm 1957. Tỷ lệ tăng lương năm 1960 chung cho công nhân, viên chức, cán

bộ thuộc hai khu vực là 12,4% so với lương bình quân năm 1959. Bộ Nội vụ tham gia hướng dẫn thực hiện Nghị định số 24/CP ngày 1-7-1960 quy định chế độ lương thuộc khu vực sản xuất và Nghị định số 25/CP ngày 5-7-1960 hướng dẫn thực hiện chế độ lương thuộc khu vực hành chính, sự nghiệp⁴. Theo quy định mới, gồm 7 thang lương và 14 bảng lương cho công nhân viên sản xuất; 4 bảng lương chức vụ cho cán bộ quản lý xí nghiệp; bảng lương chức vụ cho nhân viên kỹ thuật; cán bộ lãnh đạo, chức vụ yêu cầu kỹ thuật, công tác trong điều kiện khó khăn có hại cho sức khoẻ hưởng lương cao hơn và phải xét khả năng thực tế, trình độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi người. Ngày 11-7-1960, Bộ hướng dẫn thực hiện Thông tư số 16-LB-TT quy định phụ cấp khu vực, thi hành từ ngày 1-5-1960 cho khu vực sản xuất và hành chính sự nghiệp. Phụ cấp chia theo 6 khu vực và một khu vực đặc biệt, tỷ lệ phụ cấp từ 6% đến 40% lương cấp bậc³. Việc cải tiến chế độ phụ cấp khu vực căn cứ các yếu tố quy định là điều kiện khí hậu xấu, sinh hoạt khó khăn, đất đỏ, nơi xa xôi hẻo lánh.

Trong kế hoạch 3 năm (1957-1960), có 2 lần cải tiến chế độ lương và tăng lương nhằm cải thiện đời sống cán bộ, công nhân viên chức. Tăng lương năm 1958, tỷ lệ số người tăng chiếm 91,04% mức tăng bình quân 10,90đ/người⁴. Chế độ lương năm 1958 có những tiến bộ nhất định so với trước, giảm được tính bình quân, điều chỉnh một phần quan hệ đãi ngộ giữa các loại cán bộ, nhân viên, giữa các cơ quan Trung ương và địa phương. Đồng thời giải quyết được một số vấn đề nhằm căn bản thống nhất chế độ lương, như chuyển chế độ phụ cấp con thành trợ cấp gia đình đồng con, bỏ dần chế độ cung cấp và bán cung cấp, sắp xếp một số viên chức lưu dụng vào thang lương chung.

1. Công báo số 28, 1958, tr. 477-482.

2. Công báo số 17, 1960, tr. 291-292.

3. Công báo số 36, 1960, tr. 593-597.

4. Công báo số 36, 1960, tr. 599- 602.

3. Công báo số 36, 1960, tr. 602-605.

4. Giá trị sức mua 1 đồng lúc này tương đương 3kg gạo.

Việc kế hoạch hoá công tác tiền lương bước đầu được thực hiện. Tuy vậy, kế hoạch lương năm 1958 còn có những điểm chưa hợp lý như đưa tiêu chuẩn đức tài, lịch sử công tác để sắp xếp cán bộ vào một thang lương có nhiều bậc, đưa đến kết quả là nhiều cấp bậc lương chưa thoả đáng đối với chức vụ, trách nhiệm và khả năng công tác của cán bộ, nhân viên. Chế độ lương chưa phù hợp với nguyên tắc phân phối theo lao động. Trên cơ sở lương năm 1958, Bộ tiếp tục nghiên cứu cải tiến chế độ lương năm 1960, theo chỉ tiêu lương của kế hoạch 3 năm. Đó là vận dụng nguyên tắc phân phối theo lao động cho thích hợp với hoàn cảnh kinh tế - chính trị- xã hội trong nước, phù hợp với đặc điểm của tổ chức bộ máy sắp xếp cán bộ chưa thật ổn định. Đi đôi với việc thực hiện lương theo chức vụ, đã bổ sung chế độ phụ cấp khu vực, giảm bớt những bất hợp lý cũ, chiếu cố đúng mức các vùng cao, biên giới khó khăn. Việc thống nhất chế độ lương trong đó sắp xếp hơn 5.000 công chức nguyên lương vào chế độ lương chung, đã được thực hiện, bảo đảm nguyên tắc trả lương theo lao động, đồng thời có ưu tiên một phần đến tình hình sinh hoạt của công chức nguyên lương nhưng việc thực hiện còn chậm. Năm 1960, số người được tăng lương chiếm 96,23% và mức tăng bình quân đầu người là 8,06đ, đại bộ phận được tăng dưới 10đ (70,03%). Công tác lương năm 1960 cho thấy phân loại các tổ chức thuộc bộ máy quản lý nhà nước theo cấp, tổ chức sự nghiệp theo ngành, với mục đích, yêu cầu, phương châm đề ra là cần thiết và thích hợp. Phân loại cán bộ viên chức có tác dụng cho họ thấy vị trí của mình để đi sâu vào nghiệp vụ. Đối với giáo viên và cán bộ chuyên môn y tế, xác định thâm niên có tác dụng ổn định cán bộ trong ngành để tích lũy, trau dồi kinh nghiệm. Đối với các cấp lãnh đạo, cải tiến chế độ lương đã tạo điều kiện cho họ đi sâu nghiên cứu tổ chức và bố trí sử dụng cán bộ. Nhờ tăng lương và một số chế độ phúc lợi xã hội được ban hành cùng với giá cả ổn định, đời sống cán bộ, công nhân viên có phần được cải thiện, số người phải trợ cấp hàng năm giảm xuống nhiều. Tuy nhiên, với chế độ lương mới, tính

bình quân giảm nhưng chưa nhiều, phân loại cán bộ chưa có tiêu chuẩn cụ thể cho từng loại như chuyên viên, cán sự, nhân viên nên sắp xếp vào thang lương mới chưa phải đã quán triệt nguyên tắc phân phối theo lao động, vì chủ yếu vẫn là chuyển ngang từ bậc cũ sang bậc mới tương đương. Lương năm 1960 còn tồn tại về phân loại tổ chức, phân loại cán bộ, quan hệ giữa các mức lương là vấn đề tiếp tục cần nghiên cứu giải quyết. Đây là công tác mới mẻ, khối lượng lớn và phức tạp.

II- CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG, Củng Cố CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

1. Củng cố chính quyền cấp tỉnh, huyện, xã

Sau hoà bình, bộ máy chính quyền có nơi chưa thông suốt, thậm chí bị tê liệt. Việc xây dựng, củng cố chính quyền địa phương được đặt ra cấp thiết, nhất là vùng mới giải phóng. Khi địch rút, cơ sở mới của ta non yếu, có nơi là cơ sở xã trắng, Ủy ban kháng chiến huyện, tỉnh thiếu người, chưa đồng bộ, an ninh trật tự chưa được đảm bảo trong khi địch mở chiến dịch cưỡng ép di cư. Trước tình hình đó, Bộ Nội vụ đã tham gia giải tán ngụy quyền, tăng cường cán bộ và bộ máy để phục vụ cho việc tiếp quản trên 1.000 xã, 42 huyện, 12 thị trấn và các tỉnh thuộc vùng mới giải phóng. Chính quyền vùng mới giải phóng được kịp thời xây dựng góp phần ổn định trật tự an ninh, bảo vệ lợi ích của nhân dân, phục hồi sản xuất, chống đói, chống hạn, chống cưỡng ép di cư. Sau Hiệp định đình chiến, các Ủy ban kháng chiến hành chính đều đổi lại thành Ủy ban hành chính. Ủy ban hành chính được thiết lập từ khu tới tỉnh, huyện, xã. Ở những cấp có Hội đồng nhân dân thì Ủy ban hành chính là Ban Chấp hành của Hội đồng nhân dân và trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp, Ủy ban hành chính là cơ quan cao nhất của chính quyền địa phương. Ở những cấp không có Hội đồng nhân dân thì Ủy ban hành chính là

cơ quan quyền lực cao nhất ở địa phương. Ủy ban hành chính vừa thay mặt cho nhân dân địa phương vừa là đại diện cấp trên. Bộ Nội vụ đã cùng với các Bộ, ngành hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 45/CT-TU ngày 9-11-1955 của Trung ương Đảng về chinh đồn các cơ quan chỉ đạo cấp tỉnh trong cải cách ruộng đất. Mục đích làm cho các cơ quan này vững mạnh để chỉ đạo thực hiện cải cách ruộng đất, phục hồi và phát triển kinh tế, xây dựng, củng cố miền Bắc, làm cơ sở cho đấu tranh thống nhất nước nhà¹. Năm 1955, Bộ Nội vụ tham gia tiến hành 4 đợt chinh đồn ở 65 huyện². Tháng 3-1956, Bộ Nội vụ đã ban hành Hướng dẫn thực hiện Thông tư số 694-TTg ngày 11-2-1956 về việc chinh đồn chính quyền huyện và tỉnh trong cải cách ruộng đất và Thông tư số 1155/TTg ngày 1-12-1956 về việc kiện toàn tổ chức, sắp xếp cán bộ các cấp tỉnh, huyện ở những nơi đã qua cải cách ruộng đất. Cuối năm 1956, sau khi phát hiện sai lầm trong cải cách ruộng đất và chinh đồn tổ chức, Bộ Nội vụ được giao nhiệm vụ điều động cán bộ tham gia sửa sai và quy định nguyên tắc củng cố lại chính quyền các cấp.

Đầu năm 1955, sau chiến dịch tiêu phi tụy tổ chức của chúng ta tan rã, nhưng chúng vẫn hoạt động lén lút ở miền núi. Ngày 13-10-1955, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 267/HX về công tác xây dựng chính quyền xã vùng Đông Bắc kết hợp với công tác tiêu phi. Đây là vùng có vị trí quan trọng trong việc củng cố miền Bắc nhưng lại là nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số dễ bị địch tuyên truyền lừa gạt. Vì vậy, Bộ xác định trọng tâm là đào tạo cán bộ tại chỗ, dựa vào dân để lựa chọn cán bộ đã qua công tác địch hậu, thành phần tốt, lịch sử rõ ràng làm nhiệm vụ hướng dẫn, vận động nhân dân³. Thực hiện hướng dẫn của Bộ, huyện cải tiến lề lối làm việc đối với xã nhằm đi sát cơ sở, sát

dân. Đến năm 1958 có 1.037 xã đã qua phát động đánh địch, tiêu phi và sản xuất, phát hiện những phần tử phản động còn len lỏi trong bộ máy chính quyền, trà trộn trong nhân dân, kiện toàn 886 xã⁴. Việc xây dựng, chinh đồn chính quyền xã khu Đông Bắc đạt nhiều thắng lợi. Đã chọn được những người có tinh thần yêu nước, có khả năng, được nhân dân tin nhiệm vào bộ máy chính quyền.

Tháng 7-1956, cải cách ruộng đất căn bản hoàn thành nhưng phạm sai lầm trong chinh đồn tổ chức, chính quyền cấp xã bị ảnh hưởng bởi đã xử trí nhầm nhiều cán bộ có khả năng và kinh nghiệm công tác, số cán bộ mới hầu hết là bần cố nông, trình độ, năng lực quản lý kém, không được quần chúng đồng tình, làm cho quan hệ giữa chính quyền và nhân dân bị lỏng lẻo. Thực hiện sửa sai, kiện toàn chính quyền xã trở thành nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết. Theo sự chỉ đạo của Trung ương Đảng và Chính phủ, cuối tháng 12-1956, Bộ Nội vụ đã hướng dẫn thực hiện kiện toàn chính quyền xã, sửa chữa sai lầm trong cải cách ruộng đất và chinh đồn tổ chức. Bộ Nội vụ đã xây dựng thông tư, kế hoạch hướng dẫn các địa phương thi hành. Bộ cử các đoàn cán bộ đi các khu truyền đạt và kiểm tra sửa sai, theo dõi tình hình trả lại tự do, phục hồi chức vụ cho cán bộ, nhân viên bị bắt oan. Phòng Chính quyền nông thôn thuộc Vụ Tổ chức Bộ Nội vụ đã nghiên cứu tổ chức lớp bồi dưỡng cho cán bộ cấp xã nhằm nâng cao nhận thức và năng lực cán bộ. Bộ tham gia hướng dẫn sửa sai tiến hành theo 3 bước, từ tháng 9-1956 đến cuối năm 1957 thì hoàn thành. Tiến hành kiện toàn lại Ban chi uỷ, Ủy ban hành chính xã, Ban Chấp hành các đoàn thể quần chúng bằng cách chỉ định bổ sung những cán bộ, đảng viên tốt, tăng cường sự lãnh đạo của chi bộ và chính quyền ở cấp xã². Nhằm phục vụ thiết thực cho phong trào hợp tác hoá, Bộ Nội vụ tập trung nghiên cứu, rút kinh nghiệm chỉ đạo kiện toàn chính quyền một số địa phương như ngoại

1. Hồ sơ số 879, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
2. Hồ sơ số 2649, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
3. Hồ sơ số 880, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

4, 2. Hồ sơ số 4025, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

thành Hà Nội (40 xã), Thanh Hoá, Hoà Bình và Sơn Tây (mỗi nơi 2 xã), theo dõi thí điểm kiện toàn tỉnh Hà Đông, tổng kết công tác sửa đổi lề lối làm việc của Ủy ban hành chính xã ở huyện Từ Sơn (Bắc Ninh). Bộ đã ban hành 2 thông tư hướng dẫn về vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn và cách làm việc của Hội đồng nhân dân xã và về kiện toàn tổ chức và lề lối làm việc của chính quyền cấp xã, hướng dẫn các xã đã hợp tác hoá sắp xếp tổ chức gọn nhẹ, sửa đổi lề lối làm việc bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ. Năm 1956, Bộ xây dựng Bản đề án về tổ chức và lề lối làm việc của chính quyền cấp xã. Ngày 26-11-1957, Bộ ban hành đề án tổ chức lề lối làm việc của chính quyền cấp xã miền núi¹. Năm 1958, Bộ xây dựng xong Bản dự thảo Điều lệ, tổ chức biên chế, lề lối làm việc của chính quyền cấp huyện; Điều lệ tổ chức bộ máy chính quyền cấp huyện. Điều lệ gồm 3 chương 47 điều quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ cấp huyện, phân công trong Ủy ban hành chính, các bộ phận chuyên môn giúp việc, Văn phòng Ủy ban hành chính huyện, lề lối làm việc, chế độ sinh hoạt. Thực hiện Thông tư số 289/TTg ngày 10-6-1958 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ đã hướng dẫn việc kiện toàn chính quyền địa phương, giúp các địa phương củng cố, tăng cường số và chất lượng Hội đồng nhân dân, Ủy ban hành chính, để chính quyền có khả năng động viên nhân dân tham gia, quản lý công việc nhà nước. Ngày 18-10-1958, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 3464/TC-CQNT về việc kiện toàn Ủy ban hành chính các cấp trong khi chờ đợi bầu cử Hội đồng nhân dân. Bộ hướng dẫn các địa phương thực hiện bổ sung, điều chỉnh kiện toàn thận trọng, tránh xáo trộn, nơi yếu làm trước. Bộ Nội vụ tham gia xây dựng Luật tổ chức chính quyền địa phương được kỳ họp thứ tám, Quốc hội khoá I thông qua và sau đó Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Sắc lệnh Luật số 110-SL.12, ngày 31-5-1958. Sau khi Sắc luật được công bố, Bộ Nội vụ hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện Luật tổ chức chính

1. Hồ sơ số 178, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

quyền địa phương².

Vấn đề bồi dưỡng, huấn luyện cán bộ xã, huyện được đặt ra cấp thiết. Năm 1958, Bộ đã hoàn thành biên soạn tài liệu huấn luyện cấp xã, hướng dẫn đơn đốc các tỉnh mở lớp huấn luyện. Ở 13 tỉnh đồng bằng đã mở được 38 lớp cho 4.135 uỷ viên Ủy ban xã, ở 4 tỉnh miền núi mở được 9 lớp cho 300 uỷ viên hành chính xã các dân tộc thiểu số³. Công tác huấn luyện cán bộ chính quyền xã, huyện đáp ứng yêu cầu hợp tác hoá nông nghiệp cũng rất cần. Bộ tạo điều kiện giúp đỡ các địa phương mở lớp, chỉ đạo việc cung cấp tài liệu. Năm 1958, mở được 21 khoá cho 1.700 uỷ viên Ủy ban hành chính xã, phần lớn là Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Uỷ viên thường trực. Cuối năm 1959, Trường Hành chính của Bộ đã khai giảng khoá I cho 214 học viên, đa số là uỷ viên Ủy ban hành chính huyện, một số là uỷ viên, cán bộ Ủy ban hành chính tỉnh. Bộ đã trực tiếp giúp đỡ mở lớp huấn luyện uỷ viên Ủy ban hành chính huyện ở Khu tự trị Việt Bắc, góp ý kiến xây dựng, cung cấp tài liệu giảng dạy. Mặc dù công tác huấn luyện bồi dưỡng bước đầu còn hạn chế, chưa nền nếp song đã có tác dụng giúp các địa phương đào tạo cán bộ. Đến năm 1960, đã huấn luyện được 13.012 uỷ viên Ủy ban hành chính xã trong tổng số 44.735 người, bồi dưỡng 44.312 đại biểu Hội đồng nhân dân xã trong tổng số 129.037. Một số tỉnh đã huấn luyện cán bộ văn phòng Ủy ban hành chính xã như Phú Thọ, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Kiến An. So với toàn bộ công tác huấn luyện mấy năm trước, kết quả huấn luyện cán bộ xã từ tháng 6-1959 đến tháng 11-1960 gấp hơn 6 lần.

Việc huấn luyện uỷ viên Ủy ban hành chính châu, huyện, thị xã chỉ có Khu tự trị Việt Bắc mở được 3 khoá cho 148 uỷ viên Ủy ban hành chính huyện, thị xã, cán bộ văn phòng Ủy ban huyện, thị xã. Khó khăn của các khu là tài liệu

2. Công báo số 23, 1958, tr. 280-290.

3. Hồ sơ số 287, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

ít, thiếu giảng viên và bộ máy tổ chức, số học viên mỗi khoá ít. Vì vậy, từ tháng 5-1959 việc huấn luyện đối tượng cán bộ này do Trường Hành chính Trung ương của Bộ phụ trách. Cuối năm 1959 đến 1960, Trường Hành chính Trung ương mở liên tục 4 lớp huấn luyện được 567 cán bộ gồm uỷ viên Ủy ban hành chính tỉnh và huyện, cán bộ văn phòng Ủy ban hành chính khu, thành phố, tỉnh, huyện, châu, thị xã và cán bộ giáo vụ Trường Hành chính tỉnh¹.

Ngày 26-10-1957, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 6167/CQTT hướng dẫn tổ chức chính quyền thị trấn². Việc thành lập, sửa đổi thị trấn do Ủy ban hành chính tỉnh đề nghị, Ủy ban hành chính khu xét duyệt, báo cáo Bộ Nội vụ. Việc chỉnh đốn chính quyền thành thị trở nên cấp thiết, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 79/TC-CQTT ngày 10-1-1958 và Thông tư số 8031/DC-CQĐP ngày 29-12-1959 về tổ chức chính quyền ở thị xã. Tổ chức chính quyền gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính thị xã, các Ủy ban hành chính khu phố do nhân dân bầu ra³. Việc xây dựng chính quyền ở Thủ đô Hà Nội và các đô thị khác mới giải phóng được coi trọng. Ở Hà Nội, dưới sự chỉ đạo của Thủ tướng phủ, Bộ Nội vụ đã phối hợp với Ủy ban hành chính Hà Nội cử cán bộ điều tra tình hình nhân dân, tình hình cơ sở, tình hình tổ chức phân động, tìm hiểu lề lối làm việc và những khó khăn, trở ngại của cán bộ hành chính phụ trách khu phố. Chỉ đạo thành lập 36 ban đại diện chính quyền khu phố nội thành, 7 ban đại diện chính quyền ở khu ngoại thành thay thế chế độ khu trưởng cũ. Thực hiện quản lý hộ khẩu phát hiện những kẻ lưu manh, phân động để kịp thời xử trí, trấn áp, bảo đảm an ninh trật tự thành phố. Các ban bảo vệ dân phố, ban đại biểu dân phố và các tổ dân phố được thành lập, thực hiện mối quan hệ mật thiết giữa chính quyền với nhân dân. Qua kinh nghiệm Hà Nội,

Bộ Nội vụ đã chỉ đạo tiếp quản và xây dựng tổ chức chính quyền cơ sở ở Hải Phòng. Hải Phòng là thành phố đồng thời là Hải cảng lớn, là đầu mối liên hệ giữa hai miền Nam - Bắc, cửa ngõ tiếp xúc với nước ngoài. Khi mới tiếp quản, Hải Phòng chia làm 10 khu, mỗi khu phố có một cán bộ đại diện Ủy ban quân quản và hành chính phụ trách. Cuối năm 1955, Bộ Nội vụ dự kiến chia 10 khu phố thành 15 khu phố, mỗi khu phố có một Ủy ban hành chính khu phố có từ 5 đến 7 uỷ viên, thành phần chủ yếu là công nhân, tầng lớp dân nghèo lao động. Bộ đã đề nghị thành lập thị xã Ninh Giang, Phủ Lạng Thương, Móng Cái, Tiên Yên, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Hoà Bình. Trong khi chờ đợi đạo luật mới về tổ chức chính quyền địa phương, Thủ tướng Phủ ra Thông tư số 634/TTg ngày 28-12-1957 về tổ chức chính quyền thành phố nhằm ấn định một điều lệ về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, lề lối làm việc của Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các thành phố trực thuộc Trung ương, để hướng dẫn Hội đồng nhân dân, Ủy ban hành chính hai thành phố Hà Nội, Hải Phòng hoạt động⁴. Huyện Vĩnh Linh (Quảng Trị) giáp giới vĩ tuyến 17, tổ chức thành một đơn vị ngang tỉnh gọi là Khu vực Vĩnh Linh trực thuộc Trung ương. Sau đó Bộ Nội vụ và Ban Quan hệ Bắc - Nam đề nghị đặt dưới sự lãnh đạo của Liên khu IV với sự giúp đỡ chặt chẽ của Trung ương.

2. Xây dựng chính quyền các khu tự trị

Sau khi giải phóng Tây Bắc tháng 6-1953, Trung ương và Chính phủ đã chủ trương thành lập Khu tự trị ở Tây Bắc. Tháng 9-1954, Trung ương thông qua đề án thành lập Khu tự trị Thái - Mèo do Bộ Nội vụ soạn thảo. Sau hoà bình, Chính phủ công bố Sắc lệnh số 229/SL ngày 29-4-1955 về chính sách dân tộc và chính sách thực hiện khu vực tự trị của các dân tộc. Ngày 7-5-

1. Hồ sơ số 449, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

2. Công báo số 57-1957, tr 1049-1050.

3. Công báo số 9-1958, tr.136-138; Công báo số 51b-1959, tr. 872-873.

4. Công báo số 56, 1957, tr. 1014-1016.

2. Hồ sơ số 908, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

1955, nhân kỷ niệm 1 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ, Khu tự trị Thái - Mèo chính thức được thành lập gồm 16 châu². Dân số 318.000 người, gồm 21 dân tộc anh em. Nhằm tăng cường đoàn kết các dân tộc thiểu số và tạo điều kiện cho các dân tộc tiến bộ mau chóng về mọi mặt, tháng 6-1956, Khu tự trị Việt Bắc được thành lập gồm 36 huyện¹ tổng cộng 795.717 người, gồm 12 dân tộc khác nhau. Khu tự trị Thái - Mèo đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Chính phủ Trung ương, hệ thống tổ chức gồm 3 cấp: khu, châu, xã, mỗi cấp đều có Hội đồng nhân dân, Ủy ban hành chính. Khu tự trị Việt Bắc có 4 cấp: khu, tỉnh, huyện, xã. Khu, tỉnh, xã đều có Hội đồng nhân dân, còn các huyện không có Hội đồng nhân dân mà chỉ có Ủy ban hành chính. Thị xã thuộc khu ngang hàng cấp huyện, trực thuộc tỉnh. Thị trấn ngang hàng với xã nên trực thuộc huyện hoặc châu. Khu tự trị là tổ chức chính quyền vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số chống âm mưu chia rẽ, giải quyết hiềm khích dân tộc do chế độ cũ để lại. Khu tự trị được thực hiện một số chính sách ưu đãi của Nhà nước, tạo điều kiện cho miền núi đẩy nhanh phát triển kinh tế- xã hội.

Thủ tướng phủ ban hành Thông tư số 927/TTg ngày 19-7-1956 về việc chuyển tiếp 8 tỉnh còn lại của Liên khu Việt Bắc thành hệ thống hành chính 8 tỉnh: 4 tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh đặt sự lãnh đạo trực tiếp của Chính phủ Trung ương. Hải Ninh sát nhập vào khu Hồng Quảng. Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái đặt dưới sự lãnh đạo của Ban Cán sự Lào - Hà - Yên có quyền hạn nhiệm vụ gần như Ủy ban hành chính khu. Theo đề nghị của Bộ Nội vụ, Thủ tướng phủ đã ra 2 Nghị định số 077/TTg, ngày 9-3-1957 và số 445/TTg ngày 1-10-1957 về nhiệm vụ và quyền hạn của Ban cán sự Hành chính Lào - Hà - Yên và Bộ Nội vụ chỉ đạo tổ chức thực hiện. Bộ hướng dẫn Ban này chỉ đạo trừ bị thành lập Khu vực tự trị Lào - Hà - Yên, giúp đỡ 3 tỉnh xây dựng

3. 36 huyện của 6 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang.

chương trình kế hoạch công tác ở địa phương².

3. Chỉ đạo bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp

Nhiệm vụ quan trọng của Bộ Nội vụ về xây dựng bộ máy nhà nước là tăng cường các cơ quan dân cử. Dưới sự chỉ đạo của Quốc hội khóa I và Chính phủ, các tổ chức hành chính đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Bắc. Bước vào thời kỳ quá độ, các cơ quan này cần sự thay đổi về số lượng và thành phần đáp ứng những biến chuyển mới của cách mạng. Để kiện toàn tổ chức chính quyền dân chủ nhân dân, phải tổ chức bầu cử và trước hết phải có những đạo luật bầu cử và tổ chức phù hợp với tình hình mới. Bộ chỉ đạo thực hiện Thông tư số 950/TTg, ngày 2-7-1956 về bầu cử Hội đồng nhân dân Khu tự trị Việt Bắc. Hội đồng nhân dân Khu tự trị Việt Bắc được phép không quá 145 đại biểu, tiến hành bầu cử qua các xã, thị xã họp hội nghị đại biểu, thị trấn, xí nghiệp họp hội nghị toàn thể nhân dân để cử đại biểu lên tỉnh họp. Hội nghị đại biểu tỉnh bầu ra đại biểu Hội đồng nhân dân khu tự trị³. Đầu năm 1956, Bộ hướng dẫn tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính ở 158 xã. Khi phát hiện sai lầm về cải cách ruộng đất và chính đốn tổ chức đã tạm hoãn cuộc bầu cử cho đến sau sửa sai. Từ năm 1957-1960, Bộ đã góp phần xây dựng các đạo luật bầu cử Quốc hội, bầu cử Hội đồng nhân dân, Luật tổ chức chính quyền địa phương. Để thi hành các đạo luật đó, việc bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp đã được tiến hành từ cuối năm 1957 đến đầu năm 1959 trên toàn miền Bắc. Để Hà Nội, Hải Phòng tổ chức bầu cử vào ngày 24-11-1957, thực hiện Nghị định số 404/TTg ngày 3-9-1957 của Thủ tướng Phủ ấn định ngày bầu cử Hội đồng nhân dân các thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Nghị định số 432/TTg ngày 25-9-

2. Hồ sơ số 1.032, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

3. Công báo số 19-1956, tr. 184-185.

1957 của Thủ tướng Phủ quy định chi tiết thi hành Sắc luật số 004/SL ngày 20-7-1957 về bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp, Bộ Nội vụ đã ban hành các Thông tư, Nghị định hướng dẫn¹. Ngày 4-10-1957, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 30-TC về áp dụng các thể lệ bầu cử ở thành phố nhằm hướng dẫn bầu cử tiến hành đúng thể lệ. Ngày 7-10-1957, Bộ ra Thông tư số 31/TC-TT giải thích vấn đề cư trú quy định trong điều 2 Sắc luật bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp nhằm tránh ghi tên bầu cử trùng 2 nơi. Ngày 10-10-1957, Bộ ra Thông tư số 32/TC-TT về ngày ấn định mẫu thẻ cử tri, phiếu bầu cử và hòm phiếu đã quy định rõ mẫu từng loại². Ngày 29-11-1959, Bộ ra Thông tư số 76/NV-DC về việc áp dụng thể lệ bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp. Ngày 6-12-1958, Bộ Nội vụ cùng Bộ Công an, Bộ Tư pháp ra Thông tư liên Bộ số 80/TT-LB về các trường hợp mất quyền bầu cử, ứng cử. Ngày 3-3-1959, Bộ Nội vụ cùng Bộ Công an, Bộ Tư pháp ra Thông tư liên Bộ số 12/TT-LB về vấn đề tước quyền công dân nhằm mở rộng dân chủ, tăng cường chuyên chính và mở rộng diện khôi phục quyền bầu cử đối với thành phần nhân dân lao động phạm tội hình sự bị tước quyền công dân. Ngày 8-12-1958, Bộ ra Thông tư số 4122/DC-TC về quy định các xã áp dụng thể lệ bầu cử theo miền núi nhằm chiếu cố mỗi dân tộc, mỗi thôn xóm đều có đại biểu trong Hội đồng nhân dân xã. Việc bầu cử thí điểm Hội đồng nhân dân ở Khu tự trị, xã miền núi, các xã thuộc ngoại thành Hà Nội đã đạt kết quả tốt. Các xã miền núi có 99%, 43 xã ngoại thành Hà Nội có 96% cử tri đi bỏ phiếu. Sau khi có kinh nghiệm bầu cử ở 2 thành phố Hà Nội, Hải Phòng và một số xã thuộc Khu tự trị, năm 1959 Trung ương Đảng và Chính phủ mở rộng diện bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp trên toàn miền Bắc. Bộ xác định bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban

hành chính các cấp là công tác trọng tâm trong năm 1959 và đã tập trung chỉ đạo. Kết quả bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính ở 5.406 xã, 53 thị trấn, 29 thị xã, 24 tỉnh, 2 khu, 1 thành phố Nam Định, 207 Ủy ban hành chính huyện: có hơn 94% cử tri tham gia bỏ phiếu bầu Hội đồng nhân dân xã, 86,7% cử tri đi bầu Hội đồng nhân dân tỉnh. Về số lượng Hội đồng nhân dân, tỉnh lớn có tới 100 đại biểu (Thanh Hoá), tỉnh nhỏ miền núi có 41 đại biểu (Bắc Cạn), xã to có 40 đại biểu, xã nhỏ 15 đại biểu. Số lượng Ủy ban hành chính, tỉnh có 13 - 19 uỷ viên, huyện có 9 - 13 uỷ viên, xã có 5 - 11 uỷ viên. Trong đợt bầu cử năm 1959 ở 21 tỉnh, thị xã, thị trấn miền xuôi có 8.079 quân nhân phục viên trúng cử Hội đồng nhân dân xã, 3.964 trúng cử Ủy ban hành chính xã. 8 tỉnh miền núi có 1.278 trúng cử Hội đồng nhân dân, 88 Ủy ban hành chính xã³. Năm 1960, Khu tự trị Thái - Mèo và Việt Bắc và các tỉnh Lào Cai, Yên Bái chưa bầu cử Hội đồng nhân dân đã kết hợp cùng bầu cử đại biểu Quốc hội. Bộ tích cực hướng dẫn giúp đỡ trong việc chuẩn bị, riêng đối với Khu tự trị Thái - Mèo, Bộ cử cán bộ trực tiếp nắm tình hình, cùng chuẩn bị với địa phương. Hội đồng nhân dân Khu tự trị Thái - Mèo bầu xong ngày 15-5-1960 gồm 149 đại biểu các dân tộc; Khu tự trị Việt Bắc bầu ngày 29-5-1960 gồm 160 đại biểu các dân tộc, Yên Bái bầu Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 15-5-1960 gồm 55 đại biểu, Lào Cai bầu Hội đồng nhân dân xã ngày 28-4-1960 và Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 19-6-1960 gồm 48 đại biểu các dân tộc⁴. Trong khi tiến hành bầu cử, Bộ kết hợp chỉ đạo việc bỏ cấp Khu Lào - Hà - Yên để bổ sung tăng cường cho các Ủy ban hành chính tỉnh, huyện nhất là những nơi yếu.

Đầu tháng 1-1960, khi Luật bầu cử Quốc hội công bố, Bộ Nội vụ đã tích cực chuẩn bị mọi mặt để kịp thời phục vụ cho cuộc bầu cử. Ngày 29-2-1960,

1. Công báo số 41-1957, tr. 693-697.

2. Công báo số 48, 1957, tr. 833-842.

3. Hồ sơ số 1654, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

4. Hồ sơ số 348, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

Bộ triệu tập Hội nghị cán bộ hướng dẫn thi hành luật bầu cử Quốc hội, các nội dung như thông tư, bảng phân phối đại biểu cho các đơn vị, lịch bầu cử, dự trữ kinh phí, tài liệu tuyên truyền bầu cử, thể lệ, kế hoạch bầu cử, các loại mẫu thống kê... đã phát hành. Trong quá trình tiến hành chuẩn bị bầu cử, Bộ Nội vụ luôn đặt quan hệ chặt chẽ với Thủ tướng Phủ, Ban Thường trực Quốc hội và các ngành có liên quan, đi sát từng bước, giúp đỡ các địa phương kịp thời giải quyết khó khăn. Nhờ có sự chuẩn bị công phu, chu đáo nên cuộc bầu cử đã tiến hành nhanh gọn tốt đẹp. Cuộc bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là cuộc vận động chính trị sâu rộng giáo dục quần chúng nâng cao ý thức dân chủ, tham gia quản lý nhà nước. Kết quả bầu cử Quốc hội ngày 8-5-1960 có 97,52% cử tri đi bỏ phiếu. Bầu cử Hội đồng nhân dân, ở cấp xã có 94,8%; cấp tỉnh có 86,7% cử tri đi bỏ phiếu. Tổng số đại biểu Quốc hội được bầu: 453 đại biểu ngoài Đảng: 64 đại biểu là cán bộ kinh tế - khoa học kỹ thuật: 53 đại biểu Quốc hội là đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trúng cử, thành phần tiêu biểu cho khối đại đoàn kết toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Các Khu tự trị và các tỉnh miền núi, các dân tộc đều có tỷ lệ thích đáng trong Hội đồng nhân dân, bảo đảm quyền bình đẳng dân tộc. Sau bầu cử, tổ chức chính quyền các cấp ở địa phương được tăng cường về số và chất lượng, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với chính quyền các cấp. Vai trò chính quyền của địa phương được nâng cao góp phần bảo đảm hoàn thành kế hoạch 3 năm.

4. Công tác điều chỉnh địa giới hành chính

Căn cứ Sắc lệnh số 126 ngày 19-7-1946 ấn định thủ tục thiết lập hoặc sửa đổi các đơn vị hành chính. Theo đề nghị của Ủy ban hành chính Thành phố Hà Nội, ngày 6-3-1958, Bộ Nội vụ ra Nghị định số 72/NV chia Hà Nội

thành 12 khu phố¹.

Tháng 9-1955, Bộ đã hướng dẫn điều chỉnh địa giới Hải Phòng, Kiến An trong đó sát nhập huyện Hải An vào Hải Phòng, trả lại huyện Thủy Nguyên về tỉnh Kiến An. Ngày 30-6-1958, theo đề nghị của Ủy ban hành chính thành phố Hải Phòng, Bộ Nội vụ ra Nghị định số 217/NV-NĐ tổ chức chia lại Hải Phòng thành 7 khu phố.

Ngày 2-7-1958, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 45/TC-CQNT về việc phân phối và quản lý đất bãi sa bồi. Bộ hướng dẫn phân phối, điều chỉnh đất bãi, chính quyền địa phương có trách nhiệm quản lý đất bãi thuộc phạm vi địa giới hành chính của địa phương theo mốc giới, nguyên tắc giải quyết những vụ tranh chấp hoa màu. Tháng 7-1958, Bộ Nội vụ hướng dẫn phân phối và quản lý đất bãi sa bồi ở một số xã ven sông Hồng: Vĩnh Phúc, Hà Đông, Sơn Tây, ngoại thành Hà Nội góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển và đoàn kết nông thôn². Trong phục hồi và phát triển kinh tế, Bộ Nội vụ hướng dẫn và lập hồ sơ về di dân, trung dụng ruộng đất làm địa điểm xây dựng các công trình kiến thiết cơ bản năm 1958-1962. Thứ trưởng Lê Tất Đắc ký ban Đề án số 34 DCTB-DS về công tác di dân khỏi phạm vi hồ chứa nước đập Thác Bà (Yên Bái)³. Theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Thủ tướng Phủ ra Nghị định số 151/TTg ngày 14-4-1959 quy định thể lệ tạm thời về trung dụng ruộng đất cần thiết cho xây dựng những công trình do Nhà nước quản lý. Sau đó, Ủy ban kế hoạch Nhà nước và Bộ Nội vụ ra Thông tư liên Bộ số 1424/KH-TTLB ngày 6-7-1959 về việc

1. 12 khu phố gồm: Trúc Bạch, Ba Đình, Cửa Đông, Hàng Đào, Hàng Bông, Văn Miếu, Hàng Cỏ, Hoàn Kiếm, Ô Chợ Dừa, Bầy Mẩu, Hai Bà, Bạch Mai.

2. Hồ sơ số 4.030, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

3. Hồ sơ số 4.029, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

thi hành chi tiết Nghị định trên¹.

Để khắc phục việc đặt tên xóm, xã không hợp lý trong dịp chia xã lúc giảm tô, nhiều địa phương đã đổi tên xã có tính lịch sử lâu đời, có tính văn hoá, truyền thống bằng các tên có tính khẩu hiệu chính trị như “Dân Chủ”, “Tự Do”, “Quyết Thắng”... Ngày 11-1-1957 Bộ Nội vụ đã có Công văn số 206/CQNT gửi Ủy ban hành chính Kiến An và các khu để hướng dẫn thi hành, cần lấy lại tên cũ; đặt tên xã, xóm mới cần bàn bạc và phù hợp với ý nguyện của nhân dân. Trong quá trình thực hiện trên, các địa phương vẫn làm không đúng với hướng dẫn. Ngày 15-10-1957, Bộ Nội vụ tiếp tục ra Thông tư số 5904/CQNT về đặt tên xã, xóm ở nông thôn². Kết quả nhiều tên xã, xóm cũ được đặt lại hoặc điều chỉnh phù hợp với ý nguyện nhân dân. Thời kỳ kháng chiến, đã chia cắt các đơn vị hành chính xã, huyện phục vụ chiến đấu, hoà bình lập lại, Chính phủ đề ra việc xét lại địa giới điều chỉnh cho thích hợp với đặc điểm tình hình mới. Theo Sắc lệnh ấn định thủ tục thiết lập hoặc sửa đổi các đơn vị hành chính và theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Chính phủ ra Nghị định về việc sáp nhập một số xã từ huyện này vào huyện khác. Sau khi nghiên cứu nhiều đơn vị hành chính cấp xã, thôn từ 1957-1959, Bộ Nội vụ đã ban hành nhiều nghị định điều chỉnh đổi tên các xã, Thủ tướng phủ điều chỉnh lại địa giới của nhiều huyện thuộc tỉnh Bắc Giang, Lào Cai, Yên Bái, Hà Nam, Hoà Bình... Đến cuối năm 1959, toàn miền Bắc có tổng số 5.523 xã và 56 thị trấn³. Từ năm 1960, địa giới các đơn vị hành chính dần ổn định.

III- XÂY DỰNG VÀ CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI QUÂN NHÂN PHỤC VIÊN, THƯƠNG BINH, LIỆT SĨ

1. Xây dựng và thực hiện chế độ chính sách cho quân nhân phục viên

Để thực hiện công tác thương binh, phục viên, liệt sĩ sau chiến tranh, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính ra Thông tư liên Bộ số 20/TCC- LB ngày 5-1-1956 về biên chế nhân viên giúp việc ban phục viên khu, tỉnh. Ngày 16-4-1956, Bộ Nội vụ, Bộ Thương binh và Bộ Tài chính ra Thông tư liên Bộ số 40/TCC- LB về việc quy định tổ chức, biên chế cơ quan phụ trách công tác thương binh, phục viên, liệt sĩ ở các khu, tỉnh⁴. Ngày 3-9-1955 Bộ Nội vụ ra Thông tư số 1372/PQC về định sinh hoạt phí cho quân nhân phục viên chuyển ngành⁵. Theo đó, những người chuyển sang các cơ quan chính quyền, xí nghiệp, doanh nghiệp quốc gia đều sắp xếp vào thang lương thi hành ở nơi ấy và hưởng mọi quyền lợi như cán bộ, công nhân viên. Phụ cấp thâm niên, phụ cấp con được hưởng như khi ở đơn vị, quân trang trước khi chuyển ngành do quân đội cấp. Ngày 5-4-1957, Bộ hướng dẫn thi hành Thông tư liên Bộ số 17/TT-LB ngày 11-12-1956 về chế độ lương tạm thời của quân nhân chuyển ngành⁶. Bộ tham gia tổ chức chỉ đạo thực hiện Nghị định số 250/TTg ngày 12-6-1957 của Thủ tướng phủ ban hành Bản điều lệ quy định về chính sách đối với quân nhân phục viên. Bộ Nội vụ nghiên cứu, chỉ đạo thi hành chính sách ưu đãi về ruộng đất, thuế nông nghiệp, công thương nghiệp, dân công, công ăn việc làm, đi học đối với tất cả quân nhân phục viên về xã, chuyển ngành; ưu đãi đối với phục viên chuyển ngành và chuyển sang các xí nghiệp, công nông trường

1. Hồ sơ số 4.029, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

2. Công báo số 57-1.957, tr. 1.047-1.048.

3. Hồ sơ số 323, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

4. Hồ sơ số 4548, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

5. Hồ sơ số 144, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

6. Công báo số 57-1957, tr. 1.044-1.046.

quốc doanh về ngạch, bậc lương, chế độ đãi ngộ; sinh hoạt chính trị trong các đoàn thể; chính sách đối với quân nhân miền Nam, người dân tộc thiểu số, ở từng khu vực. Năm 1959, Bộ Nội vụ tiếp tục thi hành chủ trương phục viên của Đảng và Chính phủ đối với hàng vạn quân nhân phục viên và chuyển ngành. Ban đầu phục viên về xã là chủ yếu, sau do yêu cầu kế hoạch phát triển kinh tế, đã chuyển sang hướng chuyển ngành là chính. Bộ chú ý giáo dục chính sách phục viên cho cán bộ và nhân dân, ổn định đời sống cho quân nhân phục viên về xã và giải quyết việc làm cho quân nhân phục viên ở thành phố, trợ cấp mất sức lao động và giáo dục, sử dụng, bồi dưỡng quân nhân phục viên phát huy truyền thống tốt đẹp của quân đội trong cương vị mới. Từ hòa bình lập lại đến năm 1960, số bộ đội phục viên chuyển ngành hơn 16 vạn (2 vạn sang khu vực hành chính, hơn 10 vạn về địa phương, gần 1 vạn đi các ty thương binh). Có 13 cán bộ quân nhân giữ chức Bộ, Thứ trưởng, 6 chánh phó văn phòng các Bộ, 79 chánh phó giám đốc các vụ, 16 chánh phó quản đốc, 12 hiệu trưởng, hiệu phó các trường phổ thông... 7 đại sứ và bí thư sứ quán ở nước ngoài. Từ năm 1956 - 1957, hơn 80% quản đốc nông trường là quân nhân phục viên, hàng chục ngàn quân nhân phục viên là những người đầu tiên xây dựng nông trường quốc doanh¹.

2. Chỉ đạo thực hiện các chế độ chính sách đối với thương binh, liệt sĩ

Ngày 21-9-1956 Bộ Nội vụ, Bộ Thương binh và Bộ Tài chính ra Thông tư liên Bộ số 55/TCC- LB quy định biên chế cho tổ chức Trại con liệt sĩ, Trường Thương binh hỏng mắt². Ngày 20-8-1959, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 39/NV-TB về việc cấp phiếu lĩnh phụ cấp thương tật cho thương binh, dân quân du kích, thanh niên xung phong bị thương tật và Thông tư số 8091/TB-TBFV ngày

31-12-1959 quy định việc thanh toán phụ cấp thương tật cho thương binh, dân quân du kích, thanh niên xung phong³. Năm 1959 đã cấp sổ cho 2.000 thương binh, đổi sổ cho 2.200 thương binh. Việc phát phụ cấp thương tật được chuyển giao từ tỉnh về huyện, việc đổi sổ lĩnh phụ cấp đã chuyển giao từ Bộ về tỉnh. Ngày 1-9-1960 Bộ Nội vụ ra Quyết định số 313/NV chuyển Trại Điều dưỡng Thanh Hoá thành Trại Nuôi dưỡng thương, bệnh binh. Để việc tổ chức Trại sát hợp tình hình, ngày 1-9-1960 Bộ ra Thông tư số 43/ NV-DCTB Quy định tổ chức Trại Nuôi dưỡng những thương bệnh binh đau yếu ở các Trại Huấn luyện và điều dưỡng. Bộ quy định nhiệm vụ của Trại, tiêu chuẩn thu nhận thương bệnh, binh, chế độ cung cấp, tổ chức biên chế của Trại⁴. Bộ hướng dẫn giúp đỡ tỉnh Hà Nam và Nghệ An xây dựng 2 Trại An dưỡng mới thay thế cho nhà tranh, hoàn thành vào cuối năm 1959 đầu năm 1960. Các trại huấn luyện, điều dưỡng và sắp xếp việc làm cho thương binh còn khả năng lao động, đi sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công, vào các cơ quan, xí nghiệp. Bộ còn chủ trương chuyển thương binh về quê, đề nghị địa phương phối hợp giúp đỡ và bố trí công việc, động viên, giúp đỡ thương binh miền Nam đi sản xuất tập đoàn. Riêng năm 1959, Bộ Nội vụ sắp xếp được 1.600 người ra trại⁵. Một số đi sản xuất tập đoàn nông nghiệp ở Nghĩa Đàn (Nghệ An), Lương Sơn (Hoà Bình), Chí Linh (Hải Dương); một số đi sản xuất tập đoàn thủ công như Tập đoàn đồ sứ cách điện ở Thanh Trì; một số vào học các trường chuyên nghiệp. Đến cuối tháng 7-1960 chỉ còn lại trên 700 thương bệnh, binh, đa số thuộc loại an dưỡng, điều dưỡng⁶. Đối với Trường Thương binh hỏng mắt, Bộ giải quyết theo chủ trương đưa dần anh em có điều kiện về an dưỡng với gia

3. Công báo số 51b-1959, tr 873-874.

4. Công báo số 50, 1960, tr.771-772.

5. Hồ sơ số 340, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

6. Hồ sơ số 348, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

1. Hồ sơ số 4642, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

2. Hồ sơ số 4548, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

đình và hướng dẫn một số tham gia sản xuất que hàn điện. Xưởng chân tay giả chuyển giao cho Hà Nội phụ trách. Để tăng cường chỉ đạo công tác thương binh, liệt sĩ, Bộ chủ trương thống nhất tổ chức phụ trách công tác thương binh, liệt sĩ phục viên từ trên xuống và đặt trong khối nội chính. Ở một số tỉnh trước đây, công tác thương binh, liệt sĩ và phục viên do 2 bộ phận phụ trách: Ty thương binh và bộ phận phục viên trong Ủy ban hành chính tỉnh. Do công tác thương binh, liệt sĩ giảm dần, một số ty thương binh đã giải thể để thành lập phòng thương binh và phục viên, có nơi chỉ là một bộ phận trong phòng dân chính trực thuộc Ủy ban hành chính. Một số địa phương, công tác phục viên đặt trong khối nội chính, công tác thương binh liệt sĩ đặt trong khối văn xã.

Bộ Nội vụ nghiên cứu, đề xuất chế độ chính sách và chỉ đạo các địa phương làm công tác chính sách thương binh, liệt sĩ. Năm 1959, Bộ đã cấp gần 22.500 bằng ghi công liệt sĩ; cấp tiền tuất cho khoảng 15.000 gia đình; cất bốc 6.446 mộ liệt sĩ ở đồng bằng và trung du. Bộ đã cùng Bộ Văn hoá, Quốc phòng, Kiến trúc nghiên cứu xây dựng nghĩa trang Điện Biên Phủ và giao cho Ủy ban hành chính Khu tự trị Thái Mèo phụ trách. Ở các địa phương đã xây dựng được một số nghĩa trang: Trần Hưng Đạo, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung. Tổng số mộ cất bốc khoảng 10.000, nhiều nhất là Điện Biên Phủ đều được hoàn thành trong năm 1960.

Đối với gia đình liệt sĩ, việc giúp đỡ trước đây chưa được đầy mạnh. Năm 1960, cùng với việc xác nhận ghi công liệt sĩ, đã tích cực vận động giúp đỡ gia đình liệt sĩ trong phong trào hợp tác hoá. Đối với những gia đình neo đơn, túng thiếu, địa phương không thể giúp đỡ thì được hưởng trợ cấp khó khăn. Năm 1960 giải quyết cho 3.234 gia đình với số tiền 70.000đ¹. Đối với con liệt sĩ, trước đây chưa có hướng giải quyết một cách toàn diện. Ở Trung ương có một trại con liệt sĩ thu nhận trên 100 cháu, còn nhiều cháu khác hoàn cảnh khó

khăn chưa được chăm sóc. Bộ thấy tập trung các cháu lại để nuôi cũng chưa phải là cách giải quyết tốt, cách tốt nhất là tạo điều kiện cho các cháu được ăn học ngay ở địa phương do nhân dân góp sức. Do đó, Bộ đã liên hệ với Hội phụ nữ nhận đỡ đầu các cháu. Sau khi đã có kinh nghiệm ở Tiên Lãng (Hải Phòng), Lạng Sơn, Bộ đã chỉ đạo nhân rộng thành phong trào đỡ đầu con liệt sĩ ở các nơi. Đầu năm 1960, trại con em liệt sĩ đã chuyển giao sang Bộ Giáo dục để hợp lý việc nuôi dạy.

IV- CÔNG TÁC DÂN CHÍNH

1. Công tác quản lý hộ tịch, hộ khẩu, giải quyết đơn thư khiếu tố, quản lý biên giới và đấu tranh thống nhất

Để phục vụ công tác quản lý xã hội, quản lý nhà nước, Bộ Nội vụ triển khai năm tình hình công tác hộ tịch ở các địa phương, nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm nước ngoài để xây dựng các thể lệ quy định. Thực hiện phương châm thống nhất và đơn giản các thủ tục, tiện cho việc khai báo của nhân dân, dễ dàng cho cán bộ trong việc cấp phát, giữ gìn sổ sách. Chấp thuận tờ trình của Bộ Nội vụ, ngày 8-5-1956 Thủ tướng phủ ra Nghị định số 764/TTg ban hành bản điều lệ đăng ký hộ tịch. Ngày 25-5-1956, Bộ Nội vụ ra Thông tư số 6/NV/NC-TT hướng dẫn thi hành điều lệ đăng ký hộ tịch mới². Cuối năm 1957, Bộ Nội vụ đã tham gia hướng dẫn thực hiện Nghị định số 557/TTg ngày 27-11-1957 của Thủ tướng phủ quy định thể lệ cấp phát giấy chứng minh. Giấy chứng minh cấp cho mọi người Việt Nam từ 18 tuổi trở lên để chứng thực căn cước. Ngày 24-12-1957 Bộ Nội vụ cùng Bộ Công an ra Thông tư liên Bộ số 1801/LB quy định về cấp phát giấy chứng minh. Bộ tham gia hướng dẫn các địa phương thực hiện đúng mục đích, nguyên tắc, tổ chức cấp

1. Hồ sơ số 449, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

2. Công báo số 14, 1956, tr. 132-133.

phát và phổ biến những điều cần biết cho người được cấp¹. Ngày 4-4-1958, Bộ ban hành bản Điều lệ số 106/NV về đăng ký hộ tịch đơn giản áp dụng ở các vùng dân tộc ít người và Điều lệ khai sinh, khai tử, khai kết hôn tại vùng dân tộc ít người². Bộ hướng dẫn thực hiện cụ thể việc ghi sổ sách bằng 2 loại chữ (quốc ngữ, địa phương) ở Khu tự trị Thái - Mèo, Khu tự trị Việt Bắc, đặc khu Lào - Hà - Yên, tỉnh Hải Ninh, miền núi khu Hồng Quảng, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình (trừ thị xã) để phù hợp với phong tục, tập quán, trình độ các dân tộc ít người. Ngày 24-8-1958, liên bộ ra Nghị định số 484/NĐ/LB về quy định thể lệ thay đổi họ, tên, cải chính tuổi. Qua thực hiện Thông tư này các địa phương đã giảm hẳn việc thay đổi họ tên, tuổi tác một cách tùy tiện, không chính đáng. Ngày 24-12-1959, Bộ Nội vụ ban hành Thông tư số 423/DC-DC về việc ghi chú các việc hộ tịch của Việt kiều cư trú ở Pháp và Pháp kiều trước đây cư trú ở Việt Nam vào sổ hộ tịch của ta. Trong công tác hộ tịch, Bộ đã kết hợp điều tra dân số. Trong phiên họp ngày 29-4-1959 Hội đồng Chính phủ đã quyết định tiến hành điều tra dân số và Chi thị số 315/TTg ngày 20-8-1959 về nhiệm vụ các ngành đối với cuộc điều tra dân số toàn miền Bắc nhằm thu thập tài liệu chính xác về tình hình dân số làm căn cứ lập kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, kế hoạch phổ cập giáo dục phổ thông, kế hoạch thực hiện nghĩa vụ quân sự. Bộ Nội vụ cùng với các Bộ, ngành khác phối hợp tiến hành điều tra dân số. Bộ Nội vụ còn phối hợp với công an hướng dẫn các tỉnh, thành phố, các cơ quan công an địa phương tăng cường quản lý nhân khẩu, có kế hoạch củng cố công tác đăng ký khai sinh, tử, hôn nhân, kiểm tra thực hiện thu thập tài liệu, phối hợp với điều tra dân số, hướng dẫn Ủy ban hành chính địa phương chuẩn bị mọi mặt cho công tác thống kê thường xuyên về sinh, tử vào tài liệu điều tra dân số toàn miền Bắc để chỉnh lý tài liệu cơ

bản về dân số. Đầu năm 1960, Bộ đã đề ra phương hướng tăng cường công tác hộ tịch để phát huy kết quả của cuộc điều tra dân số. Thực hiện chủ trương đó, hội nghị bàn về hộ tịch đã được triệu tập. Cuối năm 1960, Bộ Nội vụ triệu tập họp hội nghị với các Ủy ban hành chính địa phương và cán bộ chuyên trách hộ tịch để kiểm điểm. Việc xây dựng Điều lệ hộ tịch mới thay cho Điều lệ ban hành năm 1956 đã hoàn thành. Công tác hộ tịch dần đã đi vào nề nếp, đăng ký hộ tịch từng bước đạt kết quả tốt.

Bộ Nội vụ là một trong số cơ quan của Đảng, Nhà nước tham gia giải quyết thư khiếu tố. Bộ đã nhận được nhiều thư khiếu nại và đề đạt nguyện vọng. Năm 1955, các đơn thư, phần lớn xin giải quyết vấn đề riêng tư như thăm hỏi tin tức gia đình, khiếu thuế. Những năm cải cách ruộng đất, Bộ nhận được nhiều đơn thư khiếu nại. Chỉ tính trong 3 năm, Bộ đã nhận được một khối lượng lớn thư: Năm 1958 là 2.403, 1959 là 4.057, 1960 là 5.108 thư³. Qua đó, Bộ nắm được một phần nguyện vọng của dân cũng như sự phản ánh tình hình của các địa phương. Một trong những nguyên nhân thư tăng nhiều trong năm 1959, 1960 là do thương binh, phục viên đề đạt nguyện vọng về giải quyết đời sống, xin đi công tác, xin cấp sổ thương tật, hỏi tin tức, khiếu nại về thương tật, cán bộ khiếu nại về kỷ luật, về lương. Bộ trực tiếp xem xét giải quyết một số trường hợp còn lại gửi đến các cơ quan, địa phương có trách nhiệm.

Sau Hiệp định Giơnevơ, đối phương tăng cường hoạt động gián điệp, biệt kích, thổ phỉ. Mỹ- Diệm và bè lũ tay sai lợi dụng một số chính sách của ta để bố trí gián điệp chui vào bộ máy các cơ quan, gây cơ sở ở miền Bắc phá rối hậu phương. Bộ Nội vụ cùng với các Bộ, ngành khác đấu tranh chống sự phá hoại trên tất cả các mặt kinh tế - chính trị- quân sự, nhất là chống phá âm mưu phá hoại sản xuất và an ninh trật tự. Trong đấu tranh đòi đổi phương thi hành

1. Công báo số 56, 1957, tr. 1019-1021.

2. Công báo số 19, 1958, tr.193-195.

3. Hồ sơ số 449, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

Hiệp định, đầu năm 1956, Bộ đã xây dựng dự thảo Điều lệ Tổng tuyển cử¹. Dự thảo gồm 9 chương 97 điều, dự định bầu cử vào ngày chủ nhật thứ nhất trong tháng 7-1956. Bộ Nội vụ luôn theo dõi và nắm tình hình về sự vi phạm hiệp định, hoạt động chống phá chính quyền, phá rối an ninh trật tự, cưỡng bức đồng bào di cư. Bộ đã phát hiện địch thực hiện lừa gạt, dụ dỗ, mua chuộc đồng bào theo đạo Thiên chúa di cư vào Nam. Chúng lấy Hà Nội làm trung tâm liên lạc với các nơi nhất là Bùi Chu, Phát Diệm (Ninh Bình), lợi dụng phần tử xấu trong binh lính, mật vụ, phản động tổ chức thành những trạm đón tiếp, cấp giấy thông hành giả mạo. Địch nhằm từng đối tượng để tuyên truyền như giới công thương nghiệp, học sinh, sinh viên, công chức lưu dung, nguy binh chưa có việc làm, đồng bào công giáo, hàng binh. Chúng tuyên truyền giáo dân phải theo Chúa vào Nam, Chính phủ Việt Minh cấm đạo sẽ “rút phép thông công”, bịa việc “xung vua, đón vua” ở miền núi, chiến tranh sẽ bùng nổ trở lại, Diệm sẽ đánh ra Bắc... Để tăng cường công tác vận động quần chúng, chống di cư, Bộ tổ chức học tập, triển lãm ảnh, chiếu phim về địch dụ dỗ và việc ta chống cưỡng bức di cư cho hầu hết cán bộ công nhân viên và hàng vạn quần chúng. Qua đó, vạch rõ âm mưu địch, phổ biến Thông tư của Bộ Nội vụ và Bộ Công an, kiến nghị với Ủy ban quốc tế về thể thức đi lại, tổ chức tuyên truyền vận động đồng bào đấu tranh chống mọi âm mưu thủ đoạn của kẻ thù và giúp đỡ nhân dân trở về quê cũ làm ăn sinh sống. Nhờ công tác vận động tuyên truyền đã giúp cho một số người chuẩn bị di cư ở lại, quần chúng phát hiện, giúp đỡ việc bắt gián điệp, bọn phản động đội lột thầy tu, giải tán những điểm tập trung giáo dân bị lừa gạt. Bên cạnh đó, ta đưa ra xét xử công khai một số vụ cưỡng ép giáo dân di cư, vi phạm pháp luật để trừng trị. Bộ Nội vụ ra một số Nghị định trực xuất những kẻ chống phá chế độ, đội lột tôn giáo

hoạt động trái pháp luật².

Theo đề nghị của Bộ Nội vụ, ngày 14-6-1955 Thủ tướng phủ ra Nghị định số 550/TTg về thành lập Ban Quan hệ Bắc Nam do ông Phạm Văn Bạch là Phó Trưởng Ban, trực thuộc Thủ tướng phủ để bảo đảm thống nhất lãnh đạo cuộc vận động lập lại quan hệ Bắc Nam. Đến tháng 9-1955 Bộ Nội vụ đã tổ chức hướng dẫn đón tiếp gần 4.000 đồng bào miền Nam đấu tranh ra miền Bắc, làm cho nhân dân thấy rõ chính sách của Đảng, Nhà nước và an tâm, phấn khởi trở về địa phương³. Bộ Nội vụ hướng dẫn kiểm tra, bổ cứu việc bảo quản và trả lại tài sản cho đồng bào bị dụ dỗ cưỡng ép di cư, vận động địa phương tương trợ đồng bào hồi cư trong sinh hoạt và sản xuất.

Để giải quyết những vấn đề về biên giới do lịch sử để lại với các nước láng giềng, Chính phủ đã ủy nhiệm cho Bộ Nội vụ phối hợp với các Bộ và các cơ quan Trung ương liên quan nghiên cứu tổ chức thực hiện. Để củng cố biên giới Việt - Lào, năm 1956 Bộ Nội vụ chỉ đạo ở Liên khu IV đã mở đợt vận động đoàn kết sản xuất, đồng thời liên kết chính đôn chính quyền ở 124 xã thuộc Thanh Hoá, Nghệ An; ở Quảng Bình, Khu tự trị Thái - Mèo cũng mở đợt vận động đoàn kết sản xuất để củng cố 4 xã biên giới thuộc châu Điện Biên. Năm 1957, Bộ Nội vụ tham gia tiến hành điều tra, thu thập thông tin để giải quyết vấn đề biên giới hai tỉnh Sầm Nưa, Phong Xa Lỳ. Theo kết quả nghiên cứu biên giới năm 1958 cho thấy tại biên giới Việt - Lào diễn ra tình trạng chuyên cư một số kiều bào hai bên nhằm tránh sự khủng bố của địch, do làm ăn, quan hệ họ hàng, đây là vấn đề tế nhị cần giải quyết đúng mực. Cùng với việc giải quyết vấn đề biên giới Việt - Lào, tháng 7-1958 Bộ Nội vụ đã tham gia tổ chức họp bàn về vấn đề biên giới Việt - Trung. Toàn bộ công tác biên giới Bộ Nội vụ bước đầu

1. Hồ sơ số 903, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

2. Hồ sơ số 4.016, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

3. Hồ sơ số 138, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

tiến hành đã đạt kết quả tốt về tổ chức điều tra thu thập tài liệu giúp Chính phủ ta làm cơ sở đàm phán với các nước láng giềng. Tuy nhiên, đây là nhiệm vụ phức tạp, lâu dài, liên quan đến nhiều ngành, nhiều Bộ. Bộ Nội vụ đã đề nghị Thủ tướng phủ xem xét giao cho một cơ quan chuyên trách về vấn đề biên giới.

2. Quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của các tổ chức hội

Trước âm mưu và những thủ đoạn nham hiểm của những phần tử tay sai thù địch, tình hình các hội đoàn phức tạp, quyền lập hội, hội họp của nhân dân bị lợi dụng để chống phá chế độ. Trong khi luật lệ hiện hành không đủ sức ngăn ngừa, trừng trị kịp thời những hành động thù địch chống phá. Sau khi nghiên cứu, Bộ Nội vụ đã tham gia dự thảo sửa đổi sắc lệnh về lập hội và hội họp; xây dựng hai đạo luật để Chính phủ trình Quốc hội thông qua: Luật số 101 SL/L003 ngày 20-5-1957 quy định quyền tự do hội họp; Luật số 102 SL/L004 ngày 20-5-1957 quy định quyền lập hội¹. Tiếp theo, ngày 14-6-1957, Thủ tướng Phủ ra 2 Nghị định số 257-TTg quy định chi tiết thi hành Luật số 101-SL/L003 ngày 20-5-1957 về quyền tự do hội họp và Nghị định số 258-TTg quy định chi tiết thi hành luật số 102-SL/L004 ngày 20-5-1957 về quyền lập hội, thành lập và hoạt động của tất cả các hội². Luật mới bảo đảm quyền lập hội và hội họp của nhân dân nhằm những mục đích chính đáng, phù hợp với luật lệ nhà nước, lợi ích của nhân dân, có tác dụng đoàn kết nhân dân góp phần xây dựng chế độ mới. Luật cũng đề cao yêu cầu chuyên chính ngăn ngừa, trừng trị âm mưu và hành động lợi dụng quyền lập hội, hội họp để chống chế độ, pháp luật Nhà nước. Bộ đã tổ chức hội nghị học tập và phổ biến cho cán bộ khu, tỉnh về luật lập hội và hội họp. Bộ còn cử cán bộ xuống địa

phương để hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện. Cuối năm 1957, việc phổ biến 2 đạo luật trên đã đến cán bộ cấp huyện. Thành phố Hải Phòng, tỉnh Ninh Bình đã phổ biến đến tận cán bộ cơ sở và trong nhân dân. Riêng Nam Định, Hà Đông, đã tổ chức học tập phổ biến tới các chức sắc tôn giáo mỗi tỉnh. Bộ đã chú ý theo dõi, giúp đỡ các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định tiến hành giải thể hội cũ; giúp đỡ cho phép thành lập hội mới có tôn chỉ mục đích đúng luật, phù hợp với lợi ích của nhân dân. Sau đó, Bộ đã nghiên cứu, xem xét ban hành các nghị định cho thành lập nhiều hội và hoạt động trong phạm vi luật lệ hiện hành và đúng với điều lệ của hội³.

3. Giải quyết vấn đề nguy binh và hàng binh âu - Phi

Theo chính sách được Hội đồng Chính phủ thông qua tháng 3-1954 về sĩ quan, binh lính nguy bỏ hàng ngũ địch trở về với Tổ quốc được khoan hồng, được hưởng tự do và quyền công dân, về nhà làm ăn được chiếu cố. Sau hoà bình lập lại, Chính phủ quy định những lính và sĩ quan trong quân đội Pháp và nguy quân còn ở lại vùng mới giải phóng, đến ghi tên trình diện đều có thể được giúp đỡ về quê quán, hoặc được tuyển dụng tùy theo năng lực. Bộ Nội vụ cùng với Bộ Tài chính xét lại lương bổng của nguy binh lưu dụng và điều chỉnh lại theo đúng chính sách. Bộ Nội vụ cùng với các Bộ khác nghiên cứu chỉ thị về tuyển dụng vào cơ quan, xí nghiệp những trí thức đang thất nghiệp lâm vào cảnh quá khó khăn để đưa họ vào làm việc. Đối với nguy binh về nông thôn, họ được chia đất chia ruộng, trong giảm tô được chia quả thực, lúc đói kém được cứu tế như nhân dân, những người tốt được vào nông hội. Đối với nguy binh ở các đô thị như Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định, chính quyền địa phương và sở lao động cố gắng tìm kiếm công ăn việc làm cho họ. Cuối

1. Công báo số 26, tr. 459-461.

2. Công báo số 26, tr. 464-466.

3. Hồ sơ số 146, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

năm 1955, số ngụy binh ra ghi tên là 21.180 người (gồm 12.494 ở Hà Nội, 5.686 ở Hải Phòng và 3.000 ở Nam Định)¹. Còn khoảng 10% ngụy binh chưa ra ghi tên vì chưa tin chính sách của ta, sợ bị đi cải tạo và phần lớn trong số này đã có công ăn việc làm. Đa số ngụy binh đều tin tưởng chính sách khoan hồng của Đảng và Chính phủ. Số thuộc thành phần nông dân lao động hay phú nông về nông thôn làm ăn yên ổn. Số người được lưu dụng, tuyển dụng hưởng lương khá, số người có cơ sở làm ăn ở đô thị đủ sống. Tuy nhiên, có một số ngụy binh khai man để được sắp xếp việc, hay một số biết rất ít về chuyên môn do trước đây được đào tạo gấp rút để sử dụng tạm nay khó sắp xếp việc làm.

Vấn đề hàng binh Âu - Phi, sau ngày đình chiến đến khi quân đội Liên hiệp Pháp chuyển quân tập kết vào Nam, có một số binh sĩ thuộc các dân tộc Âu - Phi, Trung Quốc, Miên, Lào tự ý bỏ hàng ngũ quân đội Liên hiệp Pháp ở lại với ta được gọi là “đào binh”. Để nắm rõ tư tưởng, đời sống, động cơ ở lại của họ đề ra chính sách phù hợp, Bộ Nội vụ hướng dẫn Ủy ban hành chính các Liên khu, khu, thành phố, tỉnh quản lý số đào binh này bằng cách nắm rõ danh sách, quốc tịch, hoàn cảnh riêng, đời sống công ăn việc làm, cho họ đăng ký hộ khẩu như mọi kiều dân khác, giáo dục cải tạo, giúp đỡ công ăn việc làm, cứu tế cho họ. Song, phải đề phòng gián điệp cài đặt phá hoại ta.

Thi hành Nghị định số 519/TTg ngày 30-4-1955 của Thủ tướng phủ, Bộ Nội vụ được phân công phụ trách công tác hàng binh Âu - Phi. Hàng binh là những người Âu - Phi ở trong quân đội viễn chinh Pháp bỏ ngũ sang hàng ngũ quân đội nhân dân Việt Nam, trực tiếp khai báo xin lại ở với ta được tiếp đón giáo dục, giới thiệu đi làm ăn tập trung ở các xí nghiệp, công trường và các địa phương khác. Đến tháng 5-1956 Bộ Quốc phòng bàn giao sang Bộ Nội vụ toàn bộ công tác này gồm 3 nội dung: Theo dõi, chỉ đạo việc chấp hành chính

sách đối với số hàng binh Âu - Phi làm ở công trường, xí nghiệp, cơ quan hoặc tự túc đi các nơi; quản lý Trại hàng binh Nho Quan; phụ trách vấn đề hồi hương. Tháng 10-1956, Bộ Nội vụ tiếp thu Trại hàng binh Nho Quan do Bộ Quốc phòng giao sang gồm hơn 300 người với 19 quốc tịch, không kể số hàng binh Bắc - Phi ở Trại sản xuất Ba Vi thuộc Tổng cục Chính trị của Bộ Quốc phòng quản lý. Xác định rõ hàng binh không phải là tù binh, Bộ Nội vụ hướng dẫn các cơ quan, địa phương thực hiện Nghị định số 519/TTg của Thủ tướng phủ quy định những người Âu - Phi được pháp luật của Chính phủ Việt Nam bảo hộ. Họ được hưởng quyền tự do dân chủ trong phạm vi pháp luật, được tham gia các tổ chức nghề nghiệp, các tổ chức đấu tranh bảo vệ hoà bình, có thể lấy người Việt Nam làm vợ... Bộ tổ chức, hướng dẫn, giáo dục hàng binh làm việc ở các công trường, trại... tránh để họ làm ăn lẻ tẻ, ra ở riêng rẽ dễ bị địch lợi dụng. Gần gũi, giáo dục, giúp đỡ hàng binh, kiên trì cảm hoá và cải tạo họ thành người tốt, tránh thái độ hẹp hòi, xoá bỏ thành kiến. Khen thưởng người có công với kháng chiến, được hưởng phụ cấp thương tật. Bộ tham gia xây dựng và thực hiện chế độ chính sách: Lương, trợ cấp đối với hàng binh. Tất cả những công nhân Âu - Phi làm việc tại các xí nghiệp, công trường, nông trường đều được hưởng lương và phụ cấp do Bộ Tài chính quy định. Đối với hàng binh tình nguyện ở lại Việt Nam làm ăn, Bộ Nội vụ phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tích cực giúp đỡ. Những hàng binh xin về nước được Bộ tạo điều kiện cho họ hồi hương. Bộ Nội vụ đã phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Hội Hồng thập tự Việt Nam tổ chức hồi hương cho hơn 100 công nhân Âu - Phi gồm các quốc tịch Pháp, Tây Ban Nha, Ý (Italia), áo, Hà Lan, Trung - Phi, Angiêri, Maroc, Tuynidi, Tahiti, Martinique, Đan Mạch...². Bộ đã tổ chức hai đợt hồi hương Nhật kiều cùng vợ con gây ảnh hưởng tốt. Đến năm 1960 hàng binh Âu - Phi còn 168 người gồm

1. Hồ sơ số 139, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

2. Hồ sơ số 287, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

24 quốc tịch. Số này được Bộ tiếp tục giải quyết cho hồi hương vào những năm sau.

4. Công tác Việt kiều

Hoà bình lập lại, nhiều kiều bào có nguyện vọng hồi hương. Trước tình hình kiều bào tự động về nước, xu hướng về ngày càng đông, Chính phủ giao cho Bộ Nội vụ phụ trách tổ chức đón tiếp Việt kiều. Bộ Nội vụ xúc tiến việc thành lập Ban đón tiếp Việt kiều. Xây dựng đề án đón tiếp trình Thủ tướng phê duyệt. Bộ chỉ đạo chuẩn bị phương tiện, cơ sở cho việc đón tiếp và giải quyết định cư cho kiều bào về nước, chủ yếu là tự túc làm ăn sinh sống. Do tình hình thay đổi, Bộ Nội vụ giải tán Ban đón tiếp Việt kiều này. Công tác Việt kiều thu hẹp lại, giao về Vụ Dân chính thuộc Bộ Nội vụ phụ trách. Từ ngày 20-10-1956 đến ngày 24-8-1957 đã có 7 chuyến tàu gồm 580 Việt kiều từ Thái Lan tự động về nước gồm nhiều tầng lớp¹. Năm 1957, năm có tổng số Việt kiều về nước đông nhất là 688 người, riêng Việt kiều từ Thái Lan về là 547 người. Năm 1958, Việt kiều đột xuất hồi hương đông bởi hàng vạn Việt kiều ở Thái Lan và Tân thế giới đã đấu tranh đòi hồi hương về miền Bắc. Bộ Nội vụ có trách nhiệm nghiên cứu xây dựng gấp chủ trương chính sách để đón tiếp Việt kiều về nước. Đây là công tác lớn không thể đặt trong phạm vi một ngành nào phụ trách riêng, cần có sự tham gia của tất cả các ngành, các cấp và của toàn dân. Bộ Nội vụ đã đề nghị thành lập Ban Việt kiều Trung ương để giúp Chính phủ trực tiếp chỉ đạo. Sau khi Ban Việt kiều Trung ương được thành lập, cuối năm 1959 nhiệm vụ đón tiếp Việt kiều của Bộ được chuyển giao cho Ban này. Việt kiều mới về nước, sau khi được Ban đón tiếp Việt kiều giới thiệu về số lượng và đối tượng cụ thể, Bộ Nội vụ có trách nhiệm nghiên cứu phân ra từng loại để bố trí, sử dụng. Bộ và các ngành

chuyên môn phân phối về địa phương. Bộ Nội vụ tổ chức đón tiếp, giúp đỡ, thực hiện chính sách, chế độ đối với Việt kiều hồi hương. Bộ giúp đồng bào nhận thức đúng những thuận lợi, khó khăn của miền Bắc, tổ chức học tập, tham quan một số công trình kiến thiết, tuyển dụng những người có chuyên môn vào cơ quan, xí nghiệp và giới thiệu về địa phương tham gia sản xuất, giúp đỡ con em Việt kiều, thu xếp chỗ học hành. Đối với một số kiều bào nghèo túng, sẽ giúp đỡ họ nơi định cư sinh sống. Đối với Việt kiều tham quan quê hương, tổ chức đón tiếp và chiêu đãi, nói chuyện, trao đổi gặp gỡ. Đối với Việt kiều tự động về nước, sắp xếp công ăn việc làm, giải quyết cho bà con về quê sản xuất tự túc với sự giúp đỡ của chính quyền địa phương. Qua kiểm tra phát hiện một số trường hợp Việt kiều gặp khó khăn nhưng địa phương không giải quyết được, Bộ Nội vụ đã đề nghị Bộ Cứu tế xã hội, Bộ Lao động giúp đỡ.

V- CÔNG TÁC XÂY DỰNG NỘI BỘ

1. Củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan Bộ

Để củng cố tổ chức bộ máy, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, từ năm 1955 đến năm 1960, Bộ Nội vụ đã thực hiện nhiều quyết định của Hội đồng Chính phủ về việc kiện toàn tổ chức cơ quan Bộ, thành lập các vụ, phòng mới thuộc cơ quan Bộ.

Về lãnh đạo Bộ, từ ngày 20-9-1955 Bộ trưởng Phan Kế Toại được bầu làm Phó Thủ tướng kiêm chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Tháng 4-1957, Thứ trưởng Phạm Văn Bạch chuyển công tác, ông Tô Quang Đẩu được bổ nhiệm làm Thứ trưởng Bộ Nội vụ². Tiếp đó, ông Lê Tất Đắc - Giám đốc Vụ Tổ chức - Cán bộ được bổ nhiệm giữ chức Thứ trưởng Bộ Nội vụ.

1. Hồ sơ số 287, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

2. Công báo số 20, 1957, tr. 323.

Ngày 11-3-1955, Thủ tướng phủ ra Nghị định thành lập Vụ Dân chính, tách Vụ Tổ chức và Cán bộ thành 2 vụ: Vụ Tổ chức và Vụ Cán bộ. Vụ Dân chính gồm 3 phòng: Phòng Tự do dân chủ, Phòng Theo dõi chính sách, Phòng Hộ tịch và Thống kê dân số. Vụ Tổ chức gồm có 2 phòng: Phòng Tổ chức chung, Phòng Chính quyền huyện, xã. Vụ Cán bộ gồm 2 phòng: Phòng Quản lý cán bộ, Phòng Quy chế cán bộ. Ngày 1-4-1955, Thủ tướng Phủ ra Nghị định bổ nhiệm cán bộ giữ các chức vụ điều khiển Văn phòng và các Vụ thuộc Bộ Nội vụ như Vụ Tổ chức, Vụ Cán bộ, Vụ Dân chính. Ngày 22-10-1956, Bộ Nội vụ ra Nghị định số 153/NV-NĐ về nhiệm vụ của các phòng, vụ trong Bộ Nội vụ¹. Ngày 26-10-1957, Bộ Nội vụ thành lập Phòng Phục viên về xã trong Vụ Dân chính nhằm theo dõi sự thi hành chính sách để nắm vững tình hình sinh hoạt tư tưởng, thành tích của quân nhân phục viên về xã và nghiên cứu đề nghị bổ sung chính sách². Trong công tác, các phòng của vụ có sự phối hợp chặt chẽ. Hàng tháng, các vụ có báo cáo kết quả công tác với Bộ. Ngày 8-11-1957, Bộ Nội vụ quy định nhiệm vụ cụ thể và tổ chức của Văn phòng Bộ Nội vụ. Tổ chức Văn phòng Bộ gồm: Phòng Hành chính, Phòng Quản trị. Đối với các đơn vị có bộ máy quản trị hành chính riêng như các trường, trại, ban, xưởng thì việc hành chính quản trị do các đơn vị tự phụ trách. Ngày 8-7-1960, Bộ Nội vụ quyết định tổ chức lại các phòng thuộc Văn phòng Bộ thành Phòng Tổng hợp pháp chế, Phòng Hành chính quản trị. Ngày 27-7-1960, Bộ Nội vụ quyết định kiện toàn tổ chức các phòng trong Vụ Cán bộ, quy định nhiệm vụ cụ thể của Vụ Tổ chức biên chế. Tổ chức bộ máy của Vụ Tổ chức biên chế gồm: Phòng Tổ chức Trung ương, chuyển Phòng Tổ chức chính quyền địa phương, Phòng Tuyển cử của Vụ Dân chính sang Vụ Tổ chức Biên chế, tổ

chức thành Phòng Tổ chức địa phương và Phòng Tuyển cử. Ngày 17-9-1959, Bộ Nội vụ thành lập Phòng Việt kiều trong Vụ Dân chính nhằm giúp Bộ nghiên cứu, theo dõi, chỉ đạo thực hiện chính sách đối với Việt kiều về nước; nghiên cứu hướng dẫn các nơi tổ chức đón tiếp Việt kiều, phối hợp với các cơ quan, các ngành giải quyết công ăn việc làm ổn định sinh sống cho Việt kiều; theo dõi, nắm tình hình làm ăn sinh sống của họ sau khi về nước để nghiên cứu, bổ sung chính sách³. Ngày 6-1-1960, giải thể Phòng Việt kiều thuộc Vụ Dân chính, chuyển giao sang Ban Việt kiều Trung ương phụ trách. Tuy Ban Việt kiều Trung ương trực thuộc Thủ tướng phủ, nhưng về quản trị hành chính vẫn do Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm.

Ngày 29-5-1959 Bộ Nội vụ thành lập Trường Hành chính trực thuộc Bộ. Ngày 14-6-1960, Bộ trưởng Bộ Nội vụ ra quyết định về nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Trường. Trường Hành chính do Thứ trưởng Tô Quang Đầu trực tiếp làm Hiệu trưởng.

Ngày 28-4-1959 Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết về việc chuyển giao công tác thương binh của Bộ Thương binh cho Bộ Nội vụ, Bộ Nội vụ tiếp tục phụ trách công tác thương binh, liệt sĩ. Ngày 28-5-1959, Bộ Trưởng Bộ Thương binh Vũ Đình Tụng bàn giao công tác này cho Bộ Nội vụ. Ngày 30-5-1959, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 208/TTg thành lập Vụ Thương binh và Phục viên thuộc Bộ Nội vụ giúp Bộ nghiên cứu, theo dõi và chỉ đạo việc thực hiện chế độ đối với thương binh, gia đình liệt sĩ và đối với quân nhân phục viên. Như vậy, tháng 6-1959 Bộ Thương binh thống nhất vào Bộ Nội vụ, tổ chức thành Vụ mới: Vụ Thương binh và Phục viên. Đồng thời Bộ cũng trực tiếp quản lý các cơ sở trực thuộc Bộ Thương binh trước đây như Trường Thương binh, Bệnh xá thương binh, Xưởng chân tay giả, Trại con em liệt sĩ. Ngành dọc ở địa phương có ty, phòng thương binh, các trại thương

1. Hồ sơ số 1021, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

2. Công báo số 57, 1957, tr.1048-1049.

3. Công báo số 37, 1959, tr .648-649.

binh. Ngày 26-8-1959, Bộ Nội vụ ra Nghị định số 490/NV quy định cụ thể nhiệm vụ và tổ chức của Vụ Thương Binh và Phục viên. Vụ Thương binh và Phục viên giúp Bộ nghiên cứu, đề nghị ban hành chính sách đối với thương binh, liệt sĩ, quân nhân phục viên, hướng dẫn chỉ đạo các địa phương thi hành chính sách đó. Tổ chức bộ máy của Vụ gồm: Phòng Thương binh, Phòng Liệt sĩ; Phòng Phục viên và 3 cơ sở trực thuộc giúp Vụ trực tiếp thực hiện từng mặt chính sách đối với thương binh, liệt sĩ¹. Ngày 8-12-1959, Bộ Nội vụ hợp nhất 2 phòng Thương binh, Phục viên thành Phòng Thương binh và Phục viên thuộc Vụ Thương binh và Phục viên. Nghiên cứu và thực hiện việc chuyển các ty thương binh thành phòng thương binh trực thuộc các Ủy ban hành chính tỉnh, chuyển giao bệnh xá thương binh cho Bộ Y tế, chuyển Trại con em liệt sĩ cho Bộ Giáo dục. Nghiên cứu thành lập Phòng Dân chính trong Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố để phụ trách các mặt công tác thuộc phạm vi chỉ đạo của Bộ.

Để tiếp tục thực hiện chủ trương kiện toàn tổ chức, ngày 28-7-1960, Bộ Nội vụ quyết định hợp nhất Vụ Dân chính, Vụ Thương binh và Phục viên thành Vụ Dân chính và Thương binh. Vụ gồm 3 phòng: Dân sự, Thương binh và Phục viên, Liệt sĩ. Nhiệm vụ của Vụ Dân chính giúp Bộ nghiên cứu, theo dõi, chỉ đạo thực hiện các công tác về dân sự như hộ tịch, quốc tịch, lập hội họp, lạc quyên, chính sách đối với hàng binh Âu - Phi; nghiên cứu ý kiến, tham gia với các Bộ, ngành trong việc giải quyết những công tác dân sự khác. Giúp Bộ nghiên cứu và đề nghị Chính phủ bổ sung các chính sách đối với thương binh, liệt sĩ, quân nhân phục viên và hướng dẫn chỉ đạo thi hành các chính sách đó.

Về biên chế, tháng 6-1954, Bộ Nội vụ mới có 59 người, cuối năm 1955 là

320 cán bộ nhân viên. Năm 1956, biên chế là 382 người². Năm 1958, Bộ điều chỉnh cán bộ và điều đi học, rút biên chế, đầu năm 1959, biên chế cơ quan là 240 người, giữa năm 1959, biên chế còn 218 người nhưng khi nhập Bộ Thương binh vào Bộ Nội vụ, số người tăng thêm, cuối năm là 311 người (không kể Xưởng chân tay giả và Ban Việt kiều Trung ương)³. Đầu năm 1960, Bộ xét duyệt 346 người, nhưng các Vụ đều có xu hướng muốn tăng lên, giữa năm 1960 tổng số biên chế của Bộ là 338 người⁴.

2. Chăm lo chế độ chính sách, phúc lợi cho cán bộ nhân viên của Bộ

Ngày 29-7-1957, Bộ Nội vụ quyết định thành lập Ban Kiểm tra tạm thời của Bộ nhằm kiểm tra việc thực hiện các chế độ đối với cán bộ, công nhân viên trong cơ quan của Bộ. Tháng 8-1959, giải thể Bệnh xá Vĩnh Hồ thuộc Vụ Thương binh và Phục viên, giao cho Bộ Y tế quản lý, sử dụng. Ngày 15-8-1959, Bộ Nội vụ thành lập Khu nghỉ dưỡng sức mùa hè cho cán bộ tại Sầm Sơn - Thanh Hoá⁵. Ngày 20-8-1959, Bộ Nội vụ thành lập tại Khu tập thể Bờ Sông một Ban Quản trị, là cơ quan trực thuộc Bộ Nội vụ, bộ máy gồm văn phòng và các bộ phận giúp việc⁶. Ban có nhiệm vụ: Quản lý thống nhất kinh phí xây dựng tu bổ hàng năm để nghiên cứu kế hoạch cải tiến, mở rộng phạm vi cần thiết về ăn, ở, công tác phúc lợi. Phối hợp với Ủy ban hành chính thành phố Hà Nội có kế hoạch thích hợp với hoàn cảnh của Khu tập thể; giao thiệp công tác, ký hợp đồng mua bán, thuê mượn, bàn giao dụng cụ tài sản, vật liệu đối với các nơi có liên quan công tác. Sau một thời gian thực hiện xét thấy

1. Công báo số 37, 1959, tr. 647-648.

2. Hồ sơ số 1081, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

3. Hồ sơ số 299, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

4. Hồ sơ số 348, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

5. Công báo số 37, 1959, tr. 646.

6. Hồ sơ số 145, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

việc quản lý này Bộ Nội vụ phụ trách không thích hợp, ngày 20-6-1960, Bộ Nội vụ đã đề nghị Thủ tướng Chính phủ bàn giao lại cho Liên hiệp công đoàn các cơ quan Trung ương phụ trách.

Ngày 9-6-1960, Bộ Nội vụ thành lập Hội đồng xét duyệt sắp xếp lương năm 1960 nhằm phổ biến chủ trương, chính sách, nguyên tắc, phương hướng và nội dung cải tiến chế độ lương, tăng lương trong cơ quan, các đơn vị thuộc Bộ; bảo đảm tương quan hợp lý việc sắp xếp lương cho cán bộ công nhân viên chức trong các đơn vị thuộc Bộ; tham gia ý kiến với các Ủy ban địa phương trong việc sắp xếp lương cho các đơn vị ty, phòng thương binh và phục viên các tỉnh; tổng kết công tác sắp xếp lương trong cơ quan.

3. Công tác khen thưởng, kỷ luật của Bộ

Năm 1955, Bộ có 3 chiến sĩ thi đua, 40 cán bộ được tặng Huy hiệu kháng chiến và Kỷ niệm kháng chiến¹. Năm 1957, Bộ tặng thưởng 25 bằng khen, 50 giấy khen cho cán bộ, công nhân viên, đề nghị Thủ tướng phủ khen thưởng cho 6 cán bộ nhân dịp ngày Quốc tế lao động 1-5-1958². Bộ cũng khen thưởng cho các Ty Thương binh (Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá) về thành tích hoàn thành tốt kế hoạch năm 1959 trong việc giải quyết việc làm, động viên thương binh ra trại sản xuất và công tác. Năm 1959, Bộ phát động thi đua với nội dung: Tích cực học tập chính trị, văn hoá, nghiệp vụ; thường xuyên cải tiến lề lối làm việc, chống quan liêu, lãng phí dưới mọi hình thức. Tổng kết công tác thi đua năm, Bộ đã bầu ra 22 chiến sĩ thi đua, 96 lao động tiên tiến (chiếm 34,9% cán bộ, công nhân viên). Đến cuối tháng 11-1960, Bộ đã xét cấp 348 Huy hiệu kháng chiến, 346 Kỷ niệm kháng chiến³ cho cán bộ,

nhân viên thuộc các đơn vị của Bộ.

*
* *
*

Năm năm sau ngày miền Bắc hoàn toàn giải phóng, Bộ Nội vụ đã đảm đương, hoàn thành nhiều nhiệm vụ to lớn trên các mặt. Bộ Nội vụ tích cực tham gia củng cố chính quyền dân chủ nhân dân, chinh đốn chính quyền nông thôn vững mạnh, xây dựng chính quyền các khu tự trị, góp phần thực hiện chính sách dân tộc của Chính phủ; xây dựng chính quyền thành thị, góp phần thúc đẩy xã hội phát triển trong giai đoạn cách mạng mới; kiện toàn, xây dựng biên chế, tổ chức lề lối làm việc các cấp, các ngành, phục vụ công cuộc xây dựng phát triển kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà; công tác củng cố tổ chức và hoạt động của cơ quan Bộ Nội vụ được tăng cường. Bộ Nội vụ đã tích cực tham gia giải quyết những vấn đề bức xúc về kiện toàn, điều chỉnh bộ máy gọn nhẹ, thông suốt và tinh giảm biên chế; chỉ đạo tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp thành công tốt đẹp, góp phần xây dựng chính quyền nhà nước; hướng dẫn thực hiện các luật về hội và quản lý Nhà nước về tổ chức hoạt động của hội, bảo đảm quyền tự do dân chủ, thực hiện công tác dân chính, quản lý hộ tịch, hộ khẩu...

Những kết quả và kinh nghiệm củng cố chính quyền cơ sở vùng nông thôn rộng lớn, ổn định tình hình đô thị sau tiếp quản, ổn định tình hình chung của cả miền Bắc có ý nghĩa, tác dụng to lớn tăng cường uy thế chính trị của chế độ mới, động viên mạnh mẽ đối với đồng bào miền Nam.

Bộ Nội vụ với tư cách là một thành viên đã cùng Chính phủ thực hiện trọng trách đối với đất nước, góp phần xứng đáng vào công cuộc khôi phục, phát triển kinh tế, cải tạo quan hệ sản xuất, đấu tranh thống nhất nước nhà. Đó chính là đóng góp to lớn của Bộ Nội vụ đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc trong giai đoạn mới.

1. Hồ sơ số 1081, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

2. Hồ sơ số 287, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

3. Hồ sơ số 325, phòng Bộ Nội vụ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.